

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan		
		TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG THU NSNN	930.000	1.010.000	300.000	317.000	18.500	19.500	27.500	38.500	128.000	139.000	26.000	27.000	26.000	30.000	53.000	62.000	14.000	15.000	317.000	330.000	20.000	32.000	
I	Thu nội địa	910.000	978.000	300.000	317.000	18.500	19.500	27.500	38.500	128.000	139.000	26.000	27.000	26.000	30.000	53.000	62.000	14.000	15.000	317.000	330.000			
	<i>Tr.đó: Số thu không kể tiền SD đất, XS</i>	590.000	625.000	80.000	82.000	15.500	16.500	17.500	18.500	101.000	112.000	19.500	20.500	25.900	29.900	25.000	26.000	8.600	9.600	297.000	310.000			
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	105.000	107.000	150	150	210	210	200	200	26.940	28.940	290	290	300	300	1.600	1.600	210	210	75.100	75.100			
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	140	140	210	210	200	200	240	240	290	290	250	250	300	300	210	210	70.160	70.160			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	10	10									50	50					4.940	4.940			
	- Thuế tài nguyên	28.000	30.000							26.700	28.700					1.300	1.300							
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than																							
	- Thu khác																							
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.000	6.500	750	800	40	40	50	50	150	150	100	100	20	20	180	180	160	180	4.550	4.980			
	- Thuế giá trị gia tăng	3.500	3.750	500	500	10	10	10	10	70	70	20	20	10	10	80	80	90	100	2.710	2.950			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt																							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300	2.500	200	200	10	10	20	20	50	50	75	75	5	5	30	30	70	80	1.840	2.030			
	- Thuế tài nguyên	200	250	50	100	20	20	20	20	30	30	5	5	5	5	70	70							
	- Thu khác																							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.300							100	100									900	1.200			
	- Thuế giá trị gia tăng	700	900																		700	900		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	300																		200	300		
	- Thuế tài nguyên	100	100							100	100													
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	163.000	173.000	33.600	34.400	8.800	9.000	6.600	6.700	18.200	23.500	7.700	8.000	12.000	15.000	10.900	10.900	3.200	3.400	62.000	62.100			
	- Thuế giá trị gia tăng	120.900	121.750	28.580	29.080	6.600	6.600	4.690	4.690	7.340	7.390	5.180	5.280	4.980	4.980	7.020	7.020	2.950	3.150	53.560	53.560			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	600	850	120	120	100	100	10	10	160	310	20	20	20	20	30	30	50	50	90	190			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500	11.500	1.200	1.200	300	300	200	200	300	300	200	200	700	700	150	150	100	100	8.350	8.350			
	- Thuế tài nguyên	30.000	38.900	3.700	4.000	1.800	2.000	1.700	1.800	10.400	15.500	2.300	2.500	6.300	9.300	3.700	3.700	100	100					
	- Thu khác																							
5	Thuế thu nhập cá nhân	36.000	38.000	12.000	12.300	700	700	1.900	1.900	1.750	1.800	1.900	2.000	800	800	1.600	1.600	600	650	14.750	16.250			
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>	11.000	11.500	6.150	6.400	300	300	1.300	1.300	1.000	1.100	1.000	1.100	400	400	700	700	150	200					
6	Thuế bảo vệ môi trường	70.000	70.000																	70.000	70.000			
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	42.000	42.000																		42.000	42.000		
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	28.000	28.000																		28.000	28.000		
7	Lệ phí trước bạ	48.000	50.000	22.000	22.500	2.500	3.000	3.500	4.000	5.800	5.800	4.300	4.500	3.400	3.400	4.800	5.000	1.700	1.800					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN	1.010.000	914.700	317.000	#####	19.500	17.530	38.500	31.640	139.000	129.990	27.000	25.180	30.000	28.630	62.000	51.170	15.000	12.700	330.000	404.380	32.000
I	Thu nội địa	978.000	914.700	317.000	#####	19.500	17.530	38.500	31.640	139.000	129.990	27.000	25.180	30.000	28.630	62.000	51.170	15.000	12.700	330.000	404.380	32.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	107.000	107.000	150	150	210	210	200	200	28.940	28.940	290	290	300	300	1.600	1.600	210	210	75.100	75.100	
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	140	140	210	210	200	200	240	240	290	290	250	250	300	300	210	210	70.160	70.160	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50	-	-	-	-	4.940	4.940	
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	28.700	28.700	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.500	6.500	800	800	40	40	50	50	150	150	100	100	20	20	180	180	180	180	4.980	4.980	
	- Thuế giá trị gia tăng	3.750	3.750	500	500	10	10	10	10	70	70	20	20	10	10	80	80	100	100	2.950	2.950	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	200	200	10	10	20	20	50	50	75	75	5	5	30	30	80	80	2.030	2.030	
	- Thuế tài nguyên	250	250	100	100	20	20	20	20	30	30	5	5	5	5	70	70	-	-	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.300	1.300	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	1.200	
	- Thuế giá trị gia tăng	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	
	- Thuế tài nguyên	100	100	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	173.000	173.000	34.400	34.280	9.000	8.900	6.700	6.690	23.500	23.190	8.000	7.980	15.000	14.980	10.900	10.870	3.400	3.350	62.100	62.760	
	- Thuế giá trị gia tăng	121.750	121.750	29.080	29.080	6.600	6.600	4.690	4.690	7.390	7.390	5.280	5.280	4.980	4.980	7.020	7.020	3.150	3.150	53.560	53.560	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	850	850	120	120	100	100	10	10	310	310	20	20	20	20	30	30	50	50	190	850	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500	11.500	1.200	1.200	300	300	200	200	300	300	200	200	700	700	150	150	100	100	8.350	8.350	
	- Thuế tài nguyên	38.900	38.900	4.000	4.000	2.000	2.000	1.800	1.800	15.500	15.500	2.500	2.500	9.300	9.300	3.700	3.700	100	100	-	-	
	- Thu khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	38.000	12.300	12.300	700	700	1.900	1.900	1.800	1.800	2.000	2.000	800	800	1.600	1.600	650	650	16.250	16.250	
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>	11.500	11.500	6.400	6.400	300	300	1.300	1.300	1.100	1.100	1.100	1.100	400	400	700	700	200	200			
6	Thuế bảo vệ môi trường	70.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	42.000	

DỰ TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
	Tổng số	331.642	7.213	324.429	6.152	325.490	8.618	325.490
1	Sở Giao thông vận tải (Phí, lệ phí)	2.965	2.965		1.255	1.710	36	1.710
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	150	150	0	15	135	0	135
-	Phí thăm định TKKT-DT lĩnh vực nông nghiệp	20	20		2	18		18
-	Phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6	6		1	5		5
-	Phí kiểm dịch, giết mổ vận, chuyển động vật	124	124		12	112		112
-	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh và thu dịch vụ (Trung tâm Khuyến nông)	0		0	0	0	0	0
3	Sở Xây dựng (Phí)	152	152		152	0	0	0
4	Sở Nội vụ	260	10	250	26	234	19	234
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ	10	10		1	9	1	9
-	Thu sự nghiệp dịch vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ	250		250	25	225	18	225
5	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	734	14	720	82	652	188	652
-	Thu sự nghiệp	720	0	720	72	648	188	648
-	Phí, lệ phí	14	14	0	10	4	0	4
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.841	0	2.841	12	2.829	1.064	2.829
-	Thu sự nghiệp	580		580	12	568	160	568
-	Học phí	2.261		2.261		2.261	904	2.261
7	Sở Y tế	283.200	272	282.928	268	282.932	3.177	282.932
-	Viện phí và thu khác	282.928		282.928	235	282.693	3.140	282.693
-	Phí giám định y khoa, thu lĩnh vực pháp y	140	140		7	133	0	133
-	Phí cấp phép hành nghề	132	132		26	106	37	106
8	Sở Tư pháp	1.620	1.020	600	468	1.152	234	1.152
-	Phí công chứng	1.020	1.020		408	612	134	612
-	Phí đấu giá, tham gia đấu giá	600	0	600	60	540	100	540
9	Đài Phát thanh và Truyền hình	3.000	0	3.000	305	2.695	144	2.695
-	Thu quảng cáo, chuyên mục truyền hình	3.000		3.000	305	2.695	144	2.695
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.852	2.152	8.700	1.606	9.246	510	9.246
11	Sở Khoa học và Công nghệ (Phí)	465	15	450	70	395	32	395
-	Kiểm định đo lường chất lượng	465	15	450	70	395	32	395
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phí)	3	3		3	0	0	0
13	Sở Công Thương	450	250	200	73	377	88	377
-	Thu phí, lệ phí	250	250		53	197	79	197
-	Thu sự nghiệp	200		200	20	180	9	180

STT	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
14	Tỉnh đoàn Bắc Kạn	1.200	200	1.000	90	1.110	40	1.110
-	Thu các lớp năng khiếu	200	200	-	-	200	-	200
-	Thu dịch vụ	1.000	-	1.000	90	910	40	910
15	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	12.382	0	12.382	320	12.062	2.630	12.062
-	Học phí	1.200		1.200	12	1.188	281	1.188
-	Nguồn thu miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	5.032		5.032		5.032	2.013	5.032
-	Thu dịch vụ	5.800		5.800	290	5.510	302	5.510
-	Thu khác	350		350	18	332	35	332
16	Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn	111	0	111	11	100	23	100
-	Thu khác	111		111	11	100	23	100
17	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Bình	2.617		2.617	785	1.832	140	1.832
18	Sở Thông tin và Truyền thông	230	10	220	23	207	4	207
19	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Bắc Kạn)	2.210	0	2.210	91	2.119	222	2.119
20	Văn phòng UBND tỉnh (Nhà khách tỉnh Bắc Kạn)	6.200		6.200	497	5.703	66	5.703

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.438.658
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	914.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	616.150
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	298.550
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.060.041
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	393.355
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.070.562
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NSDP	7.441.458
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.370.896
1	Chi đầu tư phát triển	753.172
2	Chi thường xuyên	4.391.324
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	157.320
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	64.820
II	Chi các chương trình mục tiêu, CTMTQG	2.070.562
1	Chi đầu tư thực hiện Chương trình, dự án	782.140
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	140.672
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP	2.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28.900
I	Vay để bù đắp bội chi	2.800
II	Vay để trả nợ gốc	26.100

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	6.928.338
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	404.380
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.523.958
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>4.060.041</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>393.355</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.070.562</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	6.931.138
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.115.824
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.815.314
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.457.342</i>
-	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>271.606</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.086.366</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP	2.800
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	4.325.634
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	510.320
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.815.314
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.457.342</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>271.606</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.086.366</i>
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	4.325.634

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG SỐ	Chia ra		
		Dự toán phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh	Dự toán giao cho các huyện, thành phố	Dự toán chưa phân bổ tỉnh điều hành
A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH	7.441.458	2.869.186	4.325.634	246.638
A1- Chi cân đối ngân sách	5.370.896	1.651.789	3.472.674	246.433
I. Chi đầu tư phát triển	753.172	307.323	431.515	14.334
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	430.372	173.280	242.758	14.334
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn tiền đất	300.000	111.243	188.757	-
3. Chi đầu tư từ nguồn thu số sổ kiến thiết	20.000	20.000		-
4. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	2.800	2.800		-
II. Chi thường xuyên	4.456.144	1.340.206	2.976.369	139.569
1. Chi sự nghiệp kinh tế	486.659	190.571	265.619	30.469
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.905.590	259.219	1.602.091	44.280
3. Chi sự nghiệp y tế	401.368	393.935	7.433	
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.584	15.584		
5. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	49.608	22.763	26.845	
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	56.824	44.623	12.201	
7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.965	10.989	976	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	32.049	23.974	8.075	
9. Chi đảm bảo xã hội	204.895	28.725	176.170	
10. Chi quản lý hành chính	1.078.654	303.524	775.130	
11. Chi an ninh	20.374	11.408	8.966	
12. Chi quốc phòng	105.601	27.314	78.287	
13. Chi khác ngân sách	22.153	7.577	14.576	
14. Chi thực hiện cải cách tiền lương	64.820		-	64.820
III. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.260	3.260		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
V. Dự phòng ngân sách	157.320	-	64.790	92.530
1. Theo mức quy định	155.682		64.790	90.892
2. Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1.638			1.638
A2- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	2.070.562	1.217.397	852.960	205

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG SỐ	Chia ra		
		Dự toán phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh	Dự toán giao cho các huyện, thành phố	Dự toán chưa phân bổ tính điều hành
I. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	782.140	782.140		-
1. Vốn trong nước	720.660	720.660		
2. Vốn nước ngoài	61.480	61.480		
3. Vốn Trái phiếu Chính phủ				
II. Chi từ vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định	140.672	126.319	14.148	205
1, Vốn trong nước	114.992	100.639	14.148	205
2. Vốn ngoài nước	25.680	25.680		-
III. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.750	308.938	838.812	-
- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>621.807</i>	<i>220.809</i>	<i>400.998</i>	-
- <i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>525.943</i>	<i>88.129</i>	<i>437.814</i>	-
1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	754.658	249.151	505.507	-
- Vốn đầu tư	398.908	196.492	202.416	
- Vốn sự nghiệp	355.750	52.659	303.091	-
2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	271.115	53.233	217.882	-
- Vốn đầu tư	127.529	24.317	103.212	
- Vốn sự nghiệp	143.586	28.916	114.670	
3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.977	6.554	115.423	-
- Vốn đầu tư	95.370	-	95.370	-
- Vốn sự nghiệp	26.607	6.554	20.053	-
B. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.800			
C. CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.100			
Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100			
D. TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.900			
Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	28.900			

DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2024 TỈNH ĐIỀU HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản: nguồn vốn vay lại chính phủ năm 2024: 14.334 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp kinh tế: 30.469 triệu đồng.

Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ thí điểm phát triển điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2024 và các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế.

3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm: 44.280 triệu đồng.

4. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 64.820 triệu đồng.

5. Dự phòng ngân sách: 92.530 triệu đồng.

Chi theo nội dung quy định tại khoản 2, Điều 10 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

6. Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ: Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 205 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (KINH PHÍ SỰ NGHIỆP) NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024	Dự toán phân bổ chi tiết năm 2024	Dự toán chưa phân bổ
	<u>Tổng số</u>	140.672	140.467	205
I	Vốn nước ngoài	25.680	25.680	-
II	Vốn trong nước	114.992	114.787	205
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490	490	-
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	37.033	37.033	-
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	25.599	25.599	-
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525	1.525	-
5	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.200	1.200	-
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180	180	-
7	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597	10.392	205
8	Phí sử dụng đường bộ	38.368	38.368	-

Ghi chú: Dự toán phân bổ chi tiết nêu trên đã được tổng hợp vào biểu Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thành phố.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	4
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.368.096
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.370.896
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.800
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	182.940
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	138.737
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	75,84%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	138.737
	- Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thị xã Bắc Kạn	1.989
	- Dự án Cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - (LRAMP) - Hợp phần Đường	3.253
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.765
	- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	24.471
	- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	75.835
	- Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập	2.249
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	29.175
	Phát triển CSHT thích ứng với BĐKH để HTSX cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, vay vốn JICA	-
3	Vay trong nước khác	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	
1	Theo nguồn vốn vay	26.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.100
	- Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thị xã Bắc Kạn	1.989
	- Dự án Cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - (LRAMP) - Hợp phần Đường	237
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.060
	- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	16.813
	- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	4.337
	- Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập	432
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	1.232
	Phát triển CSHT thích ứng với BĐKH để HTSX cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, vay vốn JICA	-
-	Vốn khác	-
2	Theo nguồn trả nợ	26.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.100
-	Bội thu NSDP	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
III	Tổng mức vay trong năm	28.900
1	Theo mục đích vay	28.900
-	Vay để bù đắp bội chi	2.800
-	Vay để trả nợ gốc	26.100
2	Theo nguồn vay	28.900
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	28.900
	- Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thị xã Bắc Kạn	-
	- Dự án Cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - (LRAMP) - Hợp phần Đường	-
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-
	- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	3.080
	- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.044
	- Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập	-
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	10.442
	- Dự phòng	14.334
IV	Tổng dư nợ cuối năm	141.538
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	77,37%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	141.538
	- Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thị xã Bắc Kạn	-
	- Dự án Cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - (LRAMP) - Hợp phần Đường	3.016
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	705
	- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	10.738
	- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	72.542
	- Dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập	1.817
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	38.385
	- Dự kiến vay mới cho Dự án ký Hiệp định và Hợp đồng vay trong năm	14.334
3	Vay trong nước khác	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	3.260

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1.078.010	29.700	6.008	31.327	28.600	200.250	350	-	65.000	2.550	37.500	638.225	391.775	120.470	120.580	24.500	14.000
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSDP	295.870	25.700	6.008	2.000	28.600	87.785	350	-	15.000	2.550	-	89.377	14.407	44.127	25.443	24.500	14.000
A1	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐIỀU HÀNH	150.061	5.700	6.008	2.000	100	15.000	350	-	-	2.550	-	79.853	14.407	41.047	24.399	24.500	14.000
I	Khởi quản lý nhà nước, sự nghiệp	130.104	-	6.008	-	-	15.000	100	-	-	2.550	-	67.946	2.500	41.047	24.399	24.500	14.000
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.399	-	-	22.399	-	-
2	Sở Xây dựng	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Y tế	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	34.350	-	-	-	-	3.000	100	-	-	850	-	-	-	-	-	24.400	6.000
6	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	23.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.670	-	23.670	-	-	-
7	Ban QLDATXD công trình nông nghiệp và PTNT	17.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.340	-	17.340	-	-	-
8	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	-
9	Sở Khoa học và Công nghệ	6.008	-	6.008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	-	37	-	-	-
11	Liên minh HTX tỉnh	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000
12	Văn phòng Tỉnh ủy	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-
II	Chi an ninh, quốc phòng	2.100	-	-	2.000	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Công an tỉnh	100	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các huyện, thành phố	17.857	5.700	-	-	-	-	250	-	-	-	-	11.907	11.907	-	-	-	-
1	UBND huyện Pác Nặm	3.800	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Ngân Sơn	13.957	1.800	-	-	-	-	250	-	-	-	-	11.907	11.907	-	-	-	-
3	UBND thành phố Bắc Kạn	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A2	NGUỒN THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Ba Bể	3.937	3.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Chợ Mới	1.869	1.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Pác Nặm	1.454	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Na Rì	1.978	1.978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Ngân Sơn	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.762	5.762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A3	NGUỒN VAY LẠI	14.566	-	-	-	-	10.442	-	-	-	-	-	4.124	-	3.080	1.044	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.044	-	-	1.044	-	-
2	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh	3.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.080	-	3.080	-	-	-
3	Sở Y tế	10.442	-	-	-	-	10.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A4	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	111.243	-	-	-	28.500	62.343	-	-	15.000	-	-	5.400	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	28.500	-	-	-	28.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND thành phố Bắc Kạn	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	67.743	-	-	-	-	62.343	-	-	-	-	-	5.400	-	-	-	-	-
B	NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	782.140	4.000	-	29.327	-	112.465	-	-	50.000	-	37.500	548.848	377.368	76.343	95.137	-	-
B1	NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	720.660	4.000	-	29.327	-	88.100	-	-	50.000	-	37.500	511.733	367.974	48.622	95.137	-	-
I	Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng	632.560	4.000	-	29.327	-	-	-	-	50.000	-	37.500	511.733	367.974	48.622	95.137	-	-
I.1	Các Sở, ban ngành	453.811	4.000	-	29.327	-	-	-	-	-	-	37.500	382.984	239.225	48.622	95.137	-	-
1	Ban QL ĐTXD Công trình giao thông	239.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.225	239.225	-	-	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	29.327	-	-	29.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Xây dựng	37.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.500	-	-	-	-	-	-
5	Ban QLDADTXD công trình nông nghiệp và PTNT	48.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.622	-	48.622	-	-	-
6	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	25.000	-	-
7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	70.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.137	-	-	70.137	-	-
I.2	Các huyện, thành phố	178.749	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	128.749	128.749	-	-	-	-
1	UBND huyện Pác Nặm	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.500	14.500	-	-	-	-
2	UBND huyện Na Rì	4.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.295	4.295	-	-	-	-
3	UBND huyện Ngân Sơn	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000	36.000	-	-	-	-
4	UBND huyện Chợ Mới	10.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.900	10.900	-	-	-	-
5	UBND thành phố Bắc Kạn	63.054	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	13.054	13.054	-	-	-	-
6	UBND huyện Chợ Đồn	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-	-
II	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế -XH	88.100	-	-	-	-	88.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Y tế	53.100	-	-	-	-	53.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	35.000	-	-	-	-	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B2	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI	61.480	-	-	-	-	24.365	-	-	-	-	-	37.115	9.394	27.721	-	-	-
1	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	27.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.721	-	27.721	-	-	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.394	9.394	-	-	-	-
3	Sở Y tế	24.365	-	-	-	-	24.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: Số liệu trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ	1.462.692	298.339	16.074	27.314	11.380	424.314	43.793	23.974	10.989	22.749	225.932	62.568	51.729	329.151	20.606	8.077	20.198	1.638	0
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	1.066.200	289.924	15.854	0	2.580	207.318	31.487	23.974	10.989	22.749	208.243	62.568	48.181	225.062	20.606	7.414	17.479	1.571	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh	13.737													13.737			258		
2	Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kạn	25.017						2.880				1.518			20.619			1.286	17	
3	Sở Nội vụ	20.547	388									2.000			16.110		2.049	364	13	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.634										1.788			7.846			217	9	
5	Sở Tài chính	15.021										3.419			11.602			153		
6	Sở Tư pháp	13.416													8.051		5.365	486	37	
7	Sở Giao thông vận tải	72.542				1.006						62.568	62.568		8.968			1.356		
8	Sở Xây dựng	8.602										2.239			6.363			115		
9	Sở Công Thương	12.139										3.364			8.775					
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	53.490					294	20.998		10.989		14.111			7.098			3.092	106	
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	36.644	5.848									1.828			8.940	20.028		774	11	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	22.570		15.854								974			5.742			159	17	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	103.204									154	48.953		48.181	54.097			2.439	75	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.212									12.500	27.459			7.253			371	60	
15	Sở Y tế	229.557	6.187				207.024					5.200			10.568	578		2.491		
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	238.735	225.780									4.190			8.765			2.606	895	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33.070						7.609				20.843			4.618			229	21	
18	Thanh tra tỉnh	6.499													6.499			111		
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	24.552							23.974			578								
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	14.278									10.095	4.183						217	67	

S T T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
21	Ban Dân tộc tỉnh	5.122													5.122			71		
22	Ban QLDA các khu công nghiệp	6.951										2.662			4.289			98	12	
23	Ban An toàn giao thông	1.574				1.574												124		
24	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	51.721	51.721															462	231	
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới	366										366								
B	Khối Đảng	88.467	8.415	0	0	0	-	12.306	0	0	0	1.911	0	0	65.835	0	0	2.040	67	0
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	81.197	1.145					12.306				1.911			65.835			1.971	33	
2	Trường chính trị	7.270	7.270															69	34	
C	Các tổ chức Chính trị - xã hội	26.535													26.535			612		
1	Tỉnh đoàn	5.861													5.861			190		
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.255													5.255			91		
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.822												6.822				144		
4	Hội Nông dân tỉnh	5.820												5.820				95		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.777												2.777				92		
D	Hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	17.827	0	220	0	0	-	0	0	0	0	5.888	0	0	11.719	0	0	67	0	0
1	Hội chữ thập đỏ	1.566													1.566			9		
2	Hội Đông y	990													990					
3	Liên minh Hợp tác xã	8.504										5.888			2.616			52		
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.797													1.797					
5	Hội nhà báo	921													921					
6	Hội Luật gia	547													547			6		
7	Hội Khuyến học	593													593					
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	457													457					
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	559													559					
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	633													633					
11	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	468													468					

S T T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Giảm chi trực tiếp 2% hoặc 3% chi thường xuyên của đơn vị SNCL theo quy định	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
19	HTX Dịch vụ NLN & XD Hoa Sơn	13										13								
20	HTX DVNN Hợp Giang	37										37								
21	HTX Nhung Lũy	271										271								
22	HTX nông nghiệp Phiêng Chi	57										57								
23	HTX Yến Dương	66										66								
24	HTX Phúc Ba	118										118								
25	HTX Hoàng Huỳnh	38										38								
26	HTX Đồng Tiến	26										26								
27	Hợp tác xã An Thịnh	18										18								
28	HTX Già Ve	10										10								
29	HTX Hải Vân	10										10								
30	HTX Gia Hưng	10										10								
31	HTX Hoàng Gia	10										10								
32	HTX Bán gio	29										29								
33	HTX Tân Thành	106										106								
34	HTX Minh Anh	32										32								
35	HTX Mộc Lan Rừng	11										11								
36	HTX Nước sạch và Vệ sinh môi trường Ngân Sơn	78										78								
37	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	47										47								

Ghi chú: Số liệu trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		TỔNG CỘNG	793.393
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh		7.122
		Kinh phí hoạt động kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh	776
		Kinh phí hoạt động Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	2.028
		Kinh phí hoạt động của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh	1.328
		Kinh phí hoạt động của đại biểu, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	810
		Kinh phí hoạt động khác của Đoàn đại biểu quốc hội	500
		Kinh phí sửa chữa thường xuyên 5 xe ô tô	225
		Kinh phí mua xe ô tô (xe 2 cầu)	1.455
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		12.996
		Tổ chức các cuộc họp trong tỉnh với các đơn vị, địa phương	320
		Tổ chức họp giao ban với các đơn vị, địa phương	45
		Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án giải quyết công việc do văn phòng UBND tỉnh trình: chương trình, kế hoạch công tác và tình hình thực tế tại địa phương	634
		Họp làm việc với lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, UBND huyện và các cơ quan liên quan để giải quyết công việc thường xuyên	84
		Hoạt động kiểm tra, làm việc trực tiếp của Lãnh đạo UBND tỉnh tại các địa phương, cơ sở (Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh)	1.100
		Giữ mối quan hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các đoàn đến thăm và làm việc với tỉnh	2.536
		Phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp HĐND, các báo cáo, đề án trình HĐND	85
		Dự kiến các cuộc họp do Chính phủ, Bộ, Ngành triệu tập, mời dự	171
		Xăng xe phục vụ Lãnh đạo UBND tỉnh thường xuyên đi kiểm tra, đôn đốc và tham dự các cuộc họp của UBND, các cuộc họp sơ kết, tổng kết của các sở ngành, các cơ quan đoàn thể, các huyện, thành phố	248
		Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình đặc biệt khó khăn trong các đợt công tác ở địa phương, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn	70
		Sửa chữa thường xuyên xe ô tô theo định kỳ	169
		Trực cơ quan theo quy định của Chính phủ	169
		Đảm bảo hoạt động của Lãnh đạo UBND tỉnh (tiền điện, tiền nước cơ quan)	85
		Sửa chữa điều hòa, nhà cửa, máy photocopy, máy tính, máy in, đường điện, cấp thoát nước	169
		Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ, phí kiểm định xe ô tô	35
		Thuê mướn chăm sóc cây cảnh, cắt tỉa cây cổ thụ	135
		Sửa chữa lớn xe ô tô theo định kỳ	70
		Hoạt động của Ban tiếp Công dân tỉnh	220

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động bộ phận kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh	495
		Hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công	1.133
		Chi phí phục vụ công tác văn thư lưu trữ	296
		Phục vụ Hội trường tỉnh Bắc Kạn	465
		Lắp rèm nhựa cho các phòng làm việc lãnh đạo phòng và chuyên viên	450
		In ấn phát hành công báo	230
		Hoạt động công thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	1.027
		Bảo dưỡng điều hòa, cảnh quan và đèn điện chiếu sáng khu sân nhà khách	100
		Kinh phí mua xe ô tô (xe 2 cầu)	1.455
		Triển khai hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn	1.000
3	Sở Nội vụ		10.018
		Nhiệm vụ về cải cách hành chính	245
		Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thanh niên	78
		Nhiệm vụ về công tác tôn giáo	416
		Mua sắm trang phục thanh tra ngành	16
		Nhiệm vụ thăm hỏi, thăm viếng cán bộ tỉnh	27
		Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính của 16 đơn vị hành chính cấp xã sau khi sáp nhập vào Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Bắc Kạn (trả nợ)	384
		Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2023 của Cụm thi đua Sở Nội vụ 7 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc	39
		Hội nghị tổng kết Cụm thi đua các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc tại tỉnh Bắc Kạn	195
		Kinh phí tuyển dụng công chức tỉnh Bắc Kạn	720
		Nhiệm vụ về công tác đào tạo, bồi dưỡng	388
		Quỹ thi đua, khen thưởng	5.160
		Chi cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	14
		Nhiệm vụ chính lý, bảo quản tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử	126
		Kinh phí sửa chữa lớn xe ô tô biển kiểm soát 97A-003.05	90
		Kinh phí sửa chữa mái trụ sở Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bắc Kạn	120
		Thuê nền tảng dùng chung ngành Nội vụ	2.000
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		2.466
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	188
		Mua sắm trang phục Thanh tra Sở	46
		Hội nghị tập huấn Luật đấu thầu năm 2023	31
		Hoạt động xúc tiến đầu tư (Văn phòng Sở thực hiện)	130
		Hoạt động của Tổ điều phối cấp tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc	140
		Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (nguồn NSTW)	1.200
		Thực hiện ấn phẩm, video Bắc Kạn, tiềm năng, lợi thế và cơ hội hợp tác cùng phát triển	72

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thực hiện các nhiệm vụ, chương trình xúc tiến đầu tư năm 2023 (bao gồm cả Duy trì hoạt động trang web xuctiendautu của tỉnh)	209
		Thực hiện đề án nghiên cứu nâng cao chỉ số các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn từ góc độ PCI	450
5	Sở Tài chính		7.636
		Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	500
		Khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên	100
		Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn ngành tài chính	300
		Hoạt động của Hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh	150
		Xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất	150
		Kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh	100
		Thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ và chi phí cho Hội đồng định giá tài sản cấp tỉnh	500
		Chi phí cho Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự (Không bao gồm chi phí thuê tư vấn thẩm định giá)	300
		Kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường	30
		Công tác xây dựng dự toán, quyết toán ngân sách, tổng hợp các chính sách an sinh xã hội, khóa sổ cuối năm	800
		Các nhiệm vụ do tỉnh ủy quyền	1.000
		Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng xác định giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất đã thu hồi của Công ty Cổ phần SAHABAK tại huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.419
		Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	270
		Trang phục thanh tra	17
		Phần mềm hệ thống thông tin tài chính chi trả các chính sách đảm bảo an sinh xã hội tỉnh Bắc Kạn	2.000
6	Sở Tư pháp		4.593
		Công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	190
		Công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật	50
		Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật và công tác pháp chế	167
		Công tác phổ biến giáo dục pháp luật hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật	638
		Công tác hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp (bao gồm cả kinh phí: hỗ trợ hoạt động luật sư và thuê phần mềm công chứng)	363
		Mua sắm trang phục thanh tra	3
		Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp năm 2024	35
		Mua biểu mẫu hộ tịch cho các xã	159
		Sửa chữa lớn xe ô tô (02 xe ô tô)	150
		Kinh phí nhiệm vụ Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1.106
		Thuê trụ sở các Phòng Công chứng II, III	96
		Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019 - 2023 (Nhiệm vụ phát sinh 05 năm 01 lần)	75

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Triển khai thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	54
		Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	51
		Kinh phí mua xe ô tô (xe 2 cầu)	1.455
7	Sở Giao thông vận tải		65.056
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	676
		Hoạt động thanh tra, kiểm tra trọng tải xe lưu động	250
		Nâng cấp, bảo trì thiết bị cấp, đổi giấy phép lái xe	86
		Tổ chức lập hồ sơ xác định các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	400
		Mua máy photocopy	70
		Mua cân xách tay kiểm tra tải trọng xe ô tô	320
		Công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh	27.000
		Công tác quản lý, bảo trì tuyến đường thủy nội địa địa phương (bao gồm bổ sung biển báo, cột thủy chí, phao tiêu tuyến)	700
		Công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh -Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	34.368
		Nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn xã hội	1.006
		Sửa chữa lớn xe 01 ô tô	80
		Đối ứng giải phóng mặt bằng cho các công trình sửa chữa trên các tuyến quốc lộ do Sở Giao thông vận tải quản lý	100
8	Sở Xây dựng		2.684
		Chi phí hoạt động của Ban chỉ đạo cấp nước an toàn	60
		Chi phí kiểm tra giá liên ngành	50
		Kinh phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở	77
		Sát hạch cấp CCHN và kinh phí thực hiện cấp chứng chỉ	25
		Kinh phí đảm bảo hoạt động công tác thanh tra xử phạt vi phạm hành chính	80
		Kinh phí sửa chữa lớn xe ô tô	90
		Chi phí xây dựng chỉ số giá 2024	304
		Quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	114
		Chi phí xây dựng đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình	149
		Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Kạn	300
		Lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn năm 2024	62
		Quản lý, giám sát quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Bắc Kạn (bao gồm thuê phần mềm nền tảng phục vụ hoạt động ứng dụng CNTT quản lý, phân tích dữ liệu giám sát vệ tinh, đồng bộ CSDL quy hoạch lên công thông tin điện tử và phần mềm một cửa)	648
		Hoàn thiện, cập nhật cơ sở dữ liệu công bố thông tin quy hoạch đồng bộ với công thông tin điện tử của Sở Xây dựng	725
9	Sở Công Thương		5.108

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Duy trì các trang thông tin điện tử Sở Công Thương (website và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4)	144
		Tổ chức Đoàn nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và xúc tiến thương mại, hợp tác đầu tư” ở nước ngoài	900
		Nhiệm vụ Thanh tra, kiểm tra liên ngành	97
		Tổ chức Chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái đất"	47
		Hoạt động của Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp QĐ số 893/QĐ- UBND ngày 30/5/2018	12
		Tuyên truyền chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2024 (Tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến về biện pháp sử dụng NLTK&HQ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và kết hợp hướng dân tiêu chí số 4 và số 7 nông thôn mới (14 hội nghị)	78
		Tổ chức các hoạt động triển khai tuần lễ thương hiệu Quốc gia chào mừng ngày thương hiệu Việt Nam (20/4)	20
		Nhân rộng mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm (3 chợ/năm) (Hỗ trợ cho các hộ kinh doanh thực phẩm tại chợ thí điểm an toàn thực phẩm về tủ, giá, kệ biển hiệu và Hội nghị phổ biến Kiến thức ATTP)	161
		Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các thương nhân sản xuất kinh doanh và các thương nhân xuất khẩu tham gia các sàn thương mại điện tử uy tín (lĩnh vực Thương mại điện tử)	43
		Phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2021 - 2025	153
		Tổ chức hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	137
		Tổ chức tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế (Hội nghị tập huấn kiến thức về hội nhập kinh tế; Mở chuyên mục "Hội nhập kinh tế quốc tế" trên Đài PT - TH tỉnh hoặc Báo Bắc Kạn)	43
		Tổ chức các hoạt động giảm thiểu túi nilon khó phân hủy	39
		Tập huấn công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh	17
		Kinh phí thực hiện các hoạt động của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại bao gồm: Chi chương trình Khuyến công và Chương trình xúc tiến thương mại	1.762
		Kinh phí mua xe ô tô (xe 2 cầu)	1.455
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		32.319
		Máy trang phục thanh tra	20
		Kiểm tra liên ngành theo Quyết định của UBND tỉnh	92
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển văn hóa thể thao du lịch tỉnh	21
		Tập huấn nghiệp vụ quản lý nhà nước về văn hóa	28
		Tổ chức hoạt động truyền thông nhân Ngày Quốc tế hạnh phúc (20/3)	44
		Tổ chức hoạt động truyền thông nhân Ngày Gia đình Việt Nam (28/6)	57
		Tổ chức các hoạt động nhân Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (25/11) và tháng hành động quốc gia về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới.	67
		Nhân rộng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (Triển khai 02 mô hình/02 huyện)	29
		Tổ chức Hội nghị tuyên truyền về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.	43
		Triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình	54

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức triển lãm ảnh mừng Đảng, mừng Xuân, Hội xuân của các địa phương và các hoạt động khác	36
		Xây dựng đội văn nghệ tuyên truyền cơ sở	100
		Tuyên truyền lưu động tại cơ sở	720
		Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn văn hóa cơ sở	63
		Tổ chức hoạt động Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4)	41
		Tham gia hội thi, hội diễn và các hoạt động văn hóa cấp khu vực, toàn quốc	540
		Tổ chức Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Bắc Kạn	135
		Biên tập, dàn dựng chương trình tuyên truyền mới	211
		Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng	950
		Biểu diễn nghệ thuật phục vụ dân dân	1.800
		Xây dựng chương trình nghệ thuật mới	352
		Chương trình nghệ thuật Chào xuân mới	236
		Tổ chức tập huấn chuyên môn cho diễn viên ca múa nhạc	63
		Xây dựng chương trình nghệ thuật tham gia liên hoan ca, múa, nhạc toàn quốc	603
		Tổ chức hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân	90
		Bổ sung báo, tạp chí (đặt mua báo, tạp chí mới dưới dạng tài liệu in (theo ngày, quý) của Trung ương và địa phương nhằm phục vụ cho bạn đọc những thông tin chính xác, mang tính thời sự vào kho tài nguyên thông tin của Thư viện)	30
		Triển lãm Báo Xuân	15
		Bổ sung sách thư viện	125
		Sưu tầm, số hoá tài liệu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Kạn	70
		Tổ chức hoạt động Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam	36
		Tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc	53
		Tổ chức hoạt động thư viện lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin	78
		Tham gia Liên hoan, hội thi cấp liên hiệp khu vực và toàn quốc	108
		Chỉ phục chế, bảo quản tài liệu	15
		Thực hiện lưu trữ các số báo xuất bản của năm trước để phục vụ nhu cầu khai thác thông tin cho bạn đọc	10
		Duy trì thực hiện Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng” tại Thư viện tỉnh Bắc Kạn (40 bộ máy tính)	30
		Mua phụ phí nghiệp vụ phục vụ việc xử lý sách thư viện	20
		Tổ chức Liên hoan thiếu nhi kể chuyện theo sách	25
		Hồi cố tài liệu (bổ sung, hoàn thiện những tài liệu bị hư hỏng, bị mất, bị thiếu không còn đáp ứng được chuẩn nghiệp vụ nhưng vẫn còn giá trị để bổ sung và nguồn tài nguyên thư viện của đơn vị)	18
		Xây dựng Không gian đọc sách cho thiếu nhi theo hướng mở, hiện đại, thân thiện tại Thư viện tỉnh Bắc Kạn	205
		Xây dựng pa nô tuyên truyền về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của phát triển văn hóa đọc (thuộc Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)	57

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Chỉ thị thị số 20/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh đổi mới hoạt động của thư viện trong xây dựng phát triển kỹ năng đọc, tiếp cận và xử lý thông tin cho thiếu nhi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn: Tuyên truyền trên Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh về phát triển kỹ năng đọc sách cho thiếu nhi	25
		Điều tra thám sát khảo cổ học	37
		Lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh	126
		Xây dựng bia các di tích cấp tỉnh được xếp hạng năm 2023 và Di tích quốc gia đặc biệt Hồ Ba Bể	90
		Sưu tầm hiện vật qua các thời kỳ lịch sử hiện nay người dân đang lưu giữ	48
		Phục chế, mua vật tư hóa chất bảo quản hiện vật	17
		Tổ chức trưng bày, triển lãm kỷ niệm Ngày Quốc tế Bảo tàng (18/5) và ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5)	9
		Tổ chức nói chuyện chuyên đề và trưng bày, triển lãm ảnh về văn hóa các dân tộc Việt Nam	15
		Mua, đóng tủ trưng bày hiện vật tại Bảo tàng tỉnh	27
		Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa làm công tác bảo tồn di sản văn hóa	31
		Thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020 - 2030: Năm 2024 tổ chức tập huấn về phương pháp bảo tồn, phát huy và kỹ năng truyền dạy bảo tồn trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số	95
		Lập hồ sơ khoa học Di tích lịch sử Nà Tu để trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt	135
		Thực hiện Đề án truyền thông về phát triển phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn: Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, tập huấn phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và hương ước, quy ước tại cơ sở	72
		Biên soạn tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền về tiêu chuẩn, bảng chấm điểm công nhận các danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Khu dân cư văn hóa" và các danh hiệu văn hóa theo hướng dẫn mới cho các hộ gia đình trên địa bàn toàn tỉnh; tài liệu tuyên truyền phong trào gửi các địa phương cơ sở	40
		Xây dựng pano tuyên truyền phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương	27
		Phối hợp với Đài PTTH tỉnh, Báo Bắc Kạn tuyên truyền, thực hiện các chuyên trang, chuyên mục, tin, bài về phong trào phát trên sóng truyền hình tỉnh và Báo Bắc Kạn	14
		Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án "Chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn:	58
		Triển khai xây dựng cột căng treo băng-rôn tuyên truyền thuộc Quy hoạch tuyên truyền quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	153
		Tuyển chọn và đào tạo vận động viên thể thao	4.200
		Tham gia giải thể thao toàn quốc	800
		Tổ chức giải thể thao trong tỉnh	1.190
		Xây dựng phong trào phát triển thể dục thể thao cơ sở	150
		Xây dựng và phát triển mô hình câu lạc bộ thể thao dân tộc	200
		Khen thưởng thể dục thể thao thành tích cao tại các giải thi đấu thể thao khu vực, toàn quốc	180
		Khen thưởng phong trào thể dục thể thao tỉnh Bắc Kạn	42

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước	40
		Tổ chức Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	40
		Tham gia Giải vô địch Kéo co toàn quốc	155
		Tham gia Giải bóng chày chuyên hơi trung, cao tuổi toàn quốc	245
		Tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ phát triển các môn thể thao dân tộc cho cán bộ, công tác viên, hướng dẫn viên thể thao cơ sở	60
		Giải thể thao chào mừng Tháng hoạt động thể thao cho mọi người	172
		Giải Đua xe tỉnh Bắc Kạn mở rộng	163
		Giải vô địch Marathon tỉnh Bắc Kạn	190
		Giải đua Ba Be Adventure Race	95
		Tham gia Giải vô địch trẻ và thiếu niên Kéo co quốc gia	149
		Tham gia Vòng bảng Giải bóng đá nhi đồng toàn quốc	140
		Tham gia Giải Khiêu vũ thể thao quốc gia	135
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch trẻ và thiếu niên Đẩy gậy quốc gia	190
		Đăng cai tổ chức Giải trẻ và thiếu niên Kéo co quốc gia	201
		Đăng cai tổ chức Giải Bóng chày U23 quốc gia	310
		Tổ chức thường niên chương trình Famtrip “Du lịch Bắc Kạn”	73
		Tham gia các Chương trình xúc tiến du lịch	172
		Chỉnh sửa, xuất bản tập gấp bản đồ du lịch Bắc Kạn, Cẩm nang du lịch Bắc Kạn	89
		Xây dựng Clip tuyên truyền, quảng bá về du lịch Bắc Kạn.	130
		Tổ chức khảo sát, cập nhật thông tin, hình ảnh, dữ liệu mới về du lịch Bắc Kạn	15
		Tổ chức nghiên cứu, thâm nhập thị trường khách du lịch	35
		Tổ chức các hoạt động tập huấn, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, người lao động trong ngành du lịch	61
		Tổ chức hội nghị điểm đến du lịch Bắc Kạn tại Đà Nẵng	243
		Tham gia chương trình liên kết phát triển du lịch các tỉnh Đông Bắc và Thành phố Hồ Chí Minh	54
		Quản lý, duy trì hoạt động và viết tin bài tuyên truyền, quảng bá trên cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn "dulich.backan.gov.vn"	28
		Tổ chức “Tuần Văn hóa - Du lịch Bắc Kạn” (bao gồm Ngày hội múa Bát người Tày tỉnh Bắc Kạn lần thứ nhất năm 2024)	2.000
		Đăng cai tổ chức Chương trình du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XV Bắc Kạn năm 2024"	6.300
		Sáng tác ca khúc mới về Bắc Kạn	900
		Tổ chức Cuộc thi "Ảnh đẹp du lịch Bắc Kạn" lần thứ nhất	180
		Kinh phí mua xe ô tô cho Đoàn nghệ thuật dân tộc	850
		Công thông tin du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển du lịch	3.831
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		16.301
		Công tác người có công	797
		Công tác lao động việc làm	140

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Công tác dạy nghề	350
		Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo	493
		Công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ	88
		Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	393
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	176
		Công tác thanh tra ngành, trang phục thanh tra, kinh phí tiếp công dân	56
		Đào tạo nghề cho lao động xuất ngũ	5.848
		Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm; Thu thập, tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động	220
		Cải thiện ma túy cho các đối tượng tự nguyện và bắt buộc	3.600
		Đông phục cho viên chức và người lao động Cơ sở Cải thiện ma túy	156
		Công tác điều dưỡng người có công	1.300
		Nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	2.450
		Kinh phí nuôi con nuôi	90
		Xây dựng CSDL ngành Lao động Thương binh Xã hội giai đoạn 1	144
12	Sở Khoa học và Công nghệ		15.502
		Kiểm tra, đối chiếu khối lượng công việc của đề tài, dự án để phục vụ quyết toán và Chi tổ thẩm định nội dung, kinh phí các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ	103
		Kinh phí tổ chức hội thảo ngày 18/5	60
		Thực hiện Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế	150
		Kinh phí phục vụ công tác thanh tra sở	76
		Kinh phí sửa chữa nhà làm việc 2 tầng	300
		Kinh phí nhiệm vụ bảo vệ cải tạo đất trồng lúa	674
		Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành	789
		Họp hội đồng KHCN; Họp tiểu ban của HĐ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Họp hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; Họp hội đồng nghiệm thu; Kiểm tra tiến độ, Hội thảo; Đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; Quản lý KHCN cấp huyện; Hoạt động giám sát của Hội đồng KHCN tỉnh đối với các nhiệm vụ KHCN; thông báo tuyển chọn nhiệm vụ năm 2023; Tập huấn công tác quản lý nhà nước về KHCN.	687
		Công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	91
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.225
		Các đề tài, dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	10.857
		Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ	490
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		35.584
		Kinh phí sơ kết, tổng kết, hỗ trợ công tác kiểm tra chỉ đạo sản xuất của ngành	176
		Mua sắm Trang thiết bị hội trường của Chi cục Phát triển nông thôn	72
		Sửa chữa lớn xe ô tô	280
		Chính lý tài liệu từ năm 1997-2017 (20 năm)	135

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động thanh tra ngành năm 2024	35
		Chương trình Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản năm 2024	211
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết, Đề án tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021-2025	33
		Hướng dẫn thực hiện thông tin thống kê, triển khai bộ tiêu chí giám sát cơ cấu lại ngành nông nghiệp năm 2024	224
		Thực hiện thẩm định giá thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	72
		Thực hiện nhiệm vụ Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tỉnh năm 2024	470
		Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai	75
		Cung cấp tài liệu khí tượng thủy văn phục vụ công tác phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn năm 2024	200
		Hoạt động của Hội đồng đánh giá an toàn đập	79
		Truyền thông về công tác phòng chống thiên tai	11
		Trang thiết bị cho lực lượng xung kích cấp xã	505
		Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản dịp tết nguyên đán Giáp Thìn và lễ hội xuân năm 2024	10
		Kiểm tra liên ngành triển khai "Tháng hành động vì chất lượng ATTP" năm 2024	24
		Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2024	220
		Dự phòng kiểm tra đột xuất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	18
		Dự phòng kiểm tra, xác minh đột xuất sâu bệnh hại trên cây trồng	14
		Kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất (tổng 2 vụ/năm)	30
		Tập huấn kỹ thuật sản xuất hữu cơ cho một số cây trồng chính	169
		Tuyên truyền, hướng dẫn về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm năm 2024	98
		Tham gia chương trình hội nghị, hội thảo thực hiện Chương trình phối hợp "Đảm bảo an toàn thực phẩm nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản"	18
		Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông lâm thủy sản do ngành nông nghiệp và PTNT quản lý	65
		Hướng dẫn thu gom, xử lý phụ phẩm cây trồng làm phân bón hữu cơ, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	143
		Mô hình sản xuất, cải tạo hồng không hạt theo hướng hữu cơ bền vững trên đất dốc (năm thứ 1)	113
		Thực hiện mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đặc thù lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	18
		Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ điều tra, dự tính, dự báo sinh vật gây hại	92
		Chương trình bảo vệ vật nuôi	1.489
		Chương trình phòng bệnh lở mồm long móng	1.586
		Chương trình phòng dịch Cúm gia cầm	435
		Chương trình phòng bệnh dịch tả lợn châu phi	896
		Chương trình phòng bệnh động vật thủy sản	252
		Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	80
		Kinh phí hỗ trợ Trạm chốt Kiểm dịch Quảng Chu và Khu cách ly động vật	11
		Kinh phí hỗ trợ cấp Kiểm dịch vận chuyển động vật	30

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kiểm tra, hướng dẫn phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh và kiểm tra đánh giá 02 làng nghề được công nhận năm 2023 theo kế hoạch số 588/KH-UBND ngày 16/9/2022	50
		Kiểm tra, hướng dẫn, đánh giá các dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do các doanh nghiệp, hợp tác xã và UBND các xã phường, thị trấn làm chủ trì liên kết	9
		Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện Kinh tế tập thể (Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại)	35
		Thẩm định, tổ chức Hội nghị công nhận làng nghề	18
		Kiểm tra, giám sát, thực hiện Chương trình bố trí dân cư	32
		In ấn biểu mẫu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp (In ấn chỉ)	54
		Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ thiết lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính	9
		Mua trang phục ngành kiểm lâm	798
		In ấn tờ gấp tuyên truyền trong lĩnh vực lâm nghiệp	15
		Tập huấn nghiệp vụ cho kiểm lâm	20
		Đi thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	119
		Tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng	61
		Diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng (01 cuộc)	18
		Cập nhật theo dõi diễn biến rừng	27
		Sửa chữa, lắp đặt biển quản lý bảo vệ rừng	44
		Bồi dưỡng cho lực lượng tham gia chữa cháy rừng	26
		Chi cho người trực cháy và người được huy động trực cháy	1.892
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Xây dựng cấp dự báo cháy rừng, bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	450
		Tập huấn công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	30
		Chi phí thuê nhà của Chốt kiểm soát lâm sản trên Quốc lộ 3 mới Thái Nguyên - Bắc Kạn	54
		Chi đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính và xử lý tài sản trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	132
		Chi thực hiện nhiệm vụ: Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng	4.130
		Kinh phí các hạng mục theo phân kỳ năm 2024 phương án quản lý rừng bền vững Khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ giai đoạn 2021-2030	271
		Kinh phí các hạng mục theo phân kỳ năm 2024 phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Xuân Lạc	479
		Mô hình luân canh lạc - Ngô ngọt theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	602
		Mô hình thâm canh cây mơ trong thời kỳ kinh doanh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	187
		Mô hình chăn nuôi thâm canh, vỗ béo bò thịt (giống bò lai) gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	206
		Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	16
		Mô hình nuôi cá lồng thương phẩm (cá nheo mỹ), nâng cao giá trị cho người nuôi thủy sản	7
		Mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu (cây khô nhung tía)	406
		Xây dựng chương trình khoa giáo về chuỗi giá trị sản xuất nông lâm nghiệp từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ	92

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thu thập số liệu Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024	250
		Tập huấn hướng dẫn công tác quản lý vận hành, sửa chữa công trình cấp nước tập trung nông thôn	96
		Kiểm tra đánh giá các đơn vị cấp nước thực hiện quản lý vận hành và cấp nước an toàn cấp nước nông thôn	23
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	5.631
		Đặt hàng, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 2024 đối với Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi	10.430
		Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	64
		Xây dựng mô hình và quy trình, hướng dẫn kỹ thuật thu gom, xử lý chất thải từ nấu rượu và chăn nuôi làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (thức ăn, phân bón hữu cơ) gắn với xây dựng nông thôn mới tại xã Bằng Phúc, Phường Viên huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.	90
		Kinh phí đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ quản lý khai thác công trình thủy lợi theo đề án Nâng cao năng lực quản lý và đảm bảo an toàn, hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030	322
14	Sở Tài nguyên và Môi trường		35.207
		Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	80
		Công tác thanh tra pháp chế	203
		Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phòng họp	100
		Sửa chữa xe ô tô	130
		Một số nhiệm vụ khác	124
		Đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	720
		Số hóa tài liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước	100
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường	100
		Duy trì trang website và vận hành hệ thống máy chủ	80
		Bảo trì kho lưu trữ	35
		Lập khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	75
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2.165
		Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	350
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ba Bể và Pác Nặm	2.812
		Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian nền bản đồ tỷ lệ 1/1000 và 1/10000 của cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	155
		Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Bắc Kạn	278
		Thuê tư vấn định giá đất cụ thể	200
		Xây dựng bảng giá đất hàng năm	540
		Bảo trì, chống mối mọt và côn trùng kho lưu trữ tại các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố	48
		Mua sắm giá, tủ chuyên dùng bảo quản tài liệu lưu trữ và hộp đựng tài liệu trong kho lưu trữ	50

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác chuyên môn	275
		Triển khai thi hành Luật Đất đai (sửa đổi) theo Kế hoạch có hiệu lực từ 01/7/2024	61
		Lập Thiết kế kỹ thuật dự toán: Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý và bản đồ địa hình ở tỷ lệ 1:2000, 1:5000 các khu vực trung tâm của tỉnh Bắc Kạn	200
		Lập đề cương dự toán nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	200
		Lập đề cương dự toán nhiệm vụ: Lấy, đãi rửa, phân loại và phân tích mẫu trọng sa thiên tại các khu vực cát sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phục vụ công tác quản lý	100
		Kiểm kê đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	3.387
		Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Chi nhánh Vật tư nông nghiệp Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	3.100
		Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	50
		Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6	100
		Hỗ trợ kinh phí cho chương trình phối hợp tuyên truyền bảo vệ môi trường	100
		Quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2024	1.500
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	600
		Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn hàng năm	50
		Kinh phí thực hiện Kiểm kê đất đai cấp tỉnh năm 2024	139
		Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho thuốc bảo vệ thực vật tại Khu 2, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	3.000
		Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu	1.000
		Dự án Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động không khí trên địa bàn thành phố Bắc Kạn	3.000
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bạch Thông và huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	10.000
15	Sở Y tế		39.884
		Mua sắm trang phục thanh tra và kinh phí tiếp dân	27
		Kinh phí cho y tế thôn bản	12.185
		Hoạt động kiểm tra giám sát của ngành	315
		Chi điều tra sự hài lòng của người bệnh	90
		Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, tài sản khác (hỗ trợ để sửa chữa bảo dưỡng tuyến huyện xã dự phòng)	510
		Kinh phí hiệu chuẩn thiết bị theo tiêu chuẩn ISO/IEC-17025 (lần/năm)	185
		Kinh phí mua hóa chất, dung môi, để thực hiện xét nghiệm (dự kiến 500 mẫu)	450
		Kinh phí mua mẫu để kiểm tra (dự kiến 500 mẫu)	70
		Kinh phí dụng cụ, vật tư tiêu hao; linh kiện phụ tùng máy móc trang thiết bị	400
		Kinh phí thử nghiệm thành thạo nội bộ và so sánh lĩnh vực: Dược, Hóa, Sinh	58
		Một số nhiệm vụ khác phục vụ hoạt động kiểm nghiệm	180
		Bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải khí	50
		Xuất bản tạp chí y dược học+ truyền thông tuyến xã, bản tin y tế	90

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí đầu thầu thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, thẩm định giá toàn ngành	535
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	210
		Kinh phí Phòng chống cháy nổ, bảo hiểm phòng chống cháy nổ	320
		Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát (ngoại kiểm) về chất lượng nước sạch tại các cơ sở cung cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nông thôn theo Quy chuẩn địa phương	476
		Kinh phí duy trì phần mềm hồ sơ sức khỏe toàn dân (108 xã phường thị trấn, 8 huyện thành phố, 01 BVĐK, 01 CDC, 01 SYT)	943
		Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	50
		Hỗ trợ kinh phí vacxin đại cho người nghèo	500
		Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ	50
		Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS	1.870
		Mua tủ đựng mẫu bệnh phẩm của Trung tâm pháp y	100
		Kinh phí mua máy đo huyết áp cơ và tai nghe tim phổi một dây cho nhân viên y tế thôn bản	58
		Kinh phí hoạt động chỉ đạo tuyến	200
		Lò đốt rác thải của Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn	1.350
		Đổi ứng các dự án	647
		Duy trì các Chương trình theo Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2016-2020	6.000
		Kinh phí đào tạo ngành y tế	6.187
		Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	578
		Triển khai Hồ sơ bệnh án điện tử tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	2.600
		Triển khai Hồ sơ Bệnh án điện tử tại Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông	1.200
		Xây dựng kho cơ sở dữ liệu về Y tế (data lake)	1.400
16	Sở Giáo dục và Đào tạo		89.231
		Thực hiện chuyên môn bậc học mầm non (tập huấn các chương trình nâng cao chất lượng dạy học trong cơ sở giáo dục mầm non; Hội thi "nhân viên nuôi dưỡng giỏi" cấp tỉnh năm học 2023-2024; giao lưu "Bé kể chuyện hay" cấp tỉnh cho trẻ em 5-6 tuổi;...)	271
		Thực hiện chuyên môn bậc học tiểu học (Hội nghị chuyên đề lớp 4; tập huấn các chương trình giáo dục tiểu học, tăng cường tiếng việt cho trẻ em trước khi vào lớp 1; Hội thi cán bộ quản lý giỏi tiểu học cấp tỉnh năm học 2023-2024;...)	183
		Thực hiện chuyên môn bậc học trung học cơ sở (tập huấn tài liệu bồi dưỡng học sinh giỏi cấp trung học cơ sở; hội thi nhân viên thư viện giỏi năm học 2023-2024; hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trung học cơ sở tỉnh Bắc Kạn;...)	378
		Thực hiện chuyên môn bậc học trung học phổ thông-giáo dục thường xuyên (Hội nghị tập huấn, biên soạn tài liệu bồi dưỡng học sinh giỏi lớp khối trung học phổ thông; tập huấn giáo viên một số môn học: giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất; tập huấn giải toán trên máy tính cầm tay cho giáo viên trường trung học phổ thông; Tổ chức cuộc thi giải toán trên máy tính cầm tay cho học sinh;...)	634

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thực hiện chuyên môn thực hiện quản lý chất lượng giáo dục (Thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12; thi học sinh giỏi bậc trung học cơ sở cấp tỉnh; Hội nghị tuyển sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; thi tuyển sinh vào lớp 10 khối trung học phổ thông; Thi lập đội tuyển học sinh giỏi quốc gia lớp 12 khối trung học phổ thông năm học 2024-2025; Tổ chức đánh giá ngoài và công nhận trường chuẩn quốc gia các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và THPT và tập huấn Kiểm định chất lượng giáo dục;...)	1.316
		Thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo (Tập huấn năng lực, kỹ năng tư vấn học đường-chuyên đề; nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ; Tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý;...)	80
		Tổ chức thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024	1.858
		Hỗ trợ chuyên môn trường THPT Chuyên (ôn luyện đội tuyển và tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; tham gia trại hè Hùng vương; tham gia các cuộc thi khác cấp khu vực và quốc gia)	2.269
		Hỗ trợ tiền điện nước cho Trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật	70
		Thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	1.201
		Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để cập nhật kiến thức thường xuyên theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên.	4.151
		Các nhiệm vụ về công tác học sinh sinh viên (Công tác phổ biến giáo dục pháp luật; y tế, giáo dục giới tính; sức khỏe sinh sản vị thành niên)	102
		Thực hiện công tác Y tế học đường, giáo dục giới tính, sức khỏe học đường, tầm vóc Việt; Sức khỏe tâm thần cho trẻ em học sinh; Phòng chống thiên tai, giáo dục môi trường).	113
		Thực hiện Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.	2.194
		Thực hiện Đề án "Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025"-Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	216
		Thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	150
		Chương trình Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, khơi dậy khát vọng cống hiến cho Thanh, Thiếu niên và Nhi đồng.	108
		Thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030"	30
		Đề án tăng cường cơ sở vật chất (Mua thiết bị dạy học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 cho các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	9.226
		Bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn tâm lý học đường trong trường phổ thông.	320
		Điều tra đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công	46
		Hỗ trợ chào mừng 20/11 và kỷ niệm các ngày Lễ lớn	90
		Tổ chức các Hội nghị lớn của ngành giáo dục (Sơ kết, tổng kết năm học, giao ban toàn ngành, Hội nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tại tỉnh, truyền thông về giáo dục và đào tạo, công tác bảo vệ bí mật nhà nước)	100

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh lần thứ X năm 2024	1.382
		Hội khỏe phù đồng cấp khu vực I và toàn quốc năm 2024	1.125
		Mua sắm sách giáo khoa phục vụ học sinh, giáo viên và hỗ trợ tổ chức lễ kỷ niệm 20 thành lập Trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật	64
		Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo Nghị quyết số 16/2022/HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	532
		Mua sắm trang thiết bị văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo do chuyển trụ sở làm việc mới sau sửa chữa, mua sắm, bổ sung thay thế thiết bị văn phòng đã hết khấu hao thường niên	450
		Thực hiện nhiệm vụ Thanh tra (thanh tra kiểm tra, giám sát các cuộc thi trong khối giáo dục; xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại; mua sắm trang phục thanh tra; ...)	130
		Thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn (Tổ chức các lớp tập huấn toàn ngành, mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn)	79
		Tuyển dụng viên chức ngành giáo dục và đào tạo	450
		Thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/7/2016 của Chính phủ	29.411
		Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc	7.240
		Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	8.409
		Khoán kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, bổ sung mua sắm sửa chữa thiết bị của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	1.650
		Thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	1.566
		Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	1.200
		Học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập cho học sinh giỏi trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Kạn; mức khen, thưởng cho học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế và giáo viên có học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	400
		Hỗ trợ học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định cụ thể thực hiện một số nội dung Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và một số chính sách hỗ trợ của địa phương đối với các trường phổ thông có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh	240

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ	165
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	140
		Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	82
		Tiền thưởng cho học sinh theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014 của HĐND tỉnh	220
		Chính sách hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	5.000
		Duy trì thuê hệ thống Quản lý chất lượng giáo dục	990
		Triển khai nền tảng hệ sinh thái giáo dục thông minh (Giai đoạn 1)	3.200
17	Sở Thông tin và Truyền thông		26.475
		Hoạt động thanh tra, hoạt động thanh tra liên ngành, trang phục thanh tra	98
		Sửa chữa xe ô tô	80
		Hoạt động báo chí và xuất bản	526
		Công tác thông tin đối ngoại	690
		Thông tin cơ sở, thông tin điện tử	88
		Hoạt động công nghệ thông tin	1.415
		Hoạt động bưu chính viễn thông	94
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Công nghệ thông tin	2.641
		Triển khai mạng diện rộng (WAN) trên nền tảng mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh	746
		Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	4.000
		Thuê phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Bắc Kạn	1.500
		Triển khai Trung tâm giám sát và điều hành an toàn thông tin mạng (SOC)	2.500
		Hợp nhất Công dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh để tạo lập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	1.300
		Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT phần mềm QLTT cán bộ, công chức, viên chức và lao động Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ	847
		Triển khai hệ thống Wifi công cộng trên địa bàn tỉnh	1.640
		Thuê dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) đối với hệ thống điều khiển Hội nghị truyền hình trực tuyến tại điểm cầu cấp tỉnh thuộc dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đang sử dụng hiện nay đến cấp xã	410
		Hệ thống điều khiển trung tâm hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh (MCU)	6.800
		Thuê kiểm tra, đánh giá định kỳ an toàn thông tin; giám sát an toàn hệ thống thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh Bắc Kạn	1.100
18	Thanh tra tỉnh		566
		Thu hồi phát hiện sai phạm qua thanh tra	311

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí trang phục ngành thanh tra theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ	126
		Chi khen thưởng cho cá nhân, tập thể công tác trong ngành thanh tra	19
		Xác minh tài sản thu nhập	62
		Bồi dưỡng nghiệp vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại tố cáo	17
		Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra: Hướng dẫn thực hiện các Nghị định thông tư quy định thực hiện Luật Thanh tra	17
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	14
19	Đài Phát thanh và Truyền hình		17.637
		Mua sắm dịch vụ truyền dẫn phát và phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Bắc Kạn trên vệ tinh VINASAT-1 chất lượng hình ảnh HD	4.458
		Hỗ trợ tiền điện, vận hành trạm biến áp	700
		Mua sắm dịch vụ truyền dẫn phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Bắc Kạn chất lượng HD trên hạ tầng truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB-T2 của Đài Truyền hình Việt Nam (nội tỉnh)	880
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành (Quỹ nhuận bút, thù lao)	10.920
		Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà trạm phát sóng cấp IV, cột anten tự đứng cao 100m	578
		Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân của lực lượng vũ trang tỉnh Bắc Kạn	101
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể		4.183
		Kinh phí xây dựng Phương án QLBSR Vườn Quốc gia Ba Bể giai đoạn 2021-2030	232
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	132
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng	585
		Kinh phí giao khoán QLBSR đặc dụng; Hỗ trợ các thôn vùng lõi, vùng đệm theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ	2.805
		Giao quản lý theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/01/2015; Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 15/05/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn;	359
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	70
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn		42.843
		Dự toán kinh phí chi học bổng chính sách nội trú Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	6.007
		Dự toán chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn	2.588
		Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ	35
		Kinh phí chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	3.419
		Kinh phí cấp bù học phí cho người học thuộc diện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	5.032

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Lớp Bồi dưỡng tiếng anh giao tiếp theo Kế hoạch số 206-KH/TU ngày 03/11/2023 của Tỉnh ủy đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2024	82
		Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034) (ghi thu, ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Luxembourg tài trợ)	25.680
22	Ban Dân tộc		2.229
		Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào Dân tộc thiểu số	1.366
		Tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp chính sách dân tộc, thăm hỏi đồng bào dân tộc	114
		Đề án "Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	69
		Tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ 4 năm 2024	650
		Nâng cấp Trang thông tin điện tử Ban Dân tộc	30
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		3.558
		Các hoạt động liên quan đến xúc tiến đầu tư	318
		Duy trì Trang thông tin điện tử xúc tiến đầu tư (Chi trả nhuận bút, thù lao)	55
		Chỉnh lý, lưu trữ tài liệu hồ sơ (Hỗ trợ chi mua vật tư, văn phòng phẩm)	30
		Kinh phí mua xe ô tô (xe 2 cầu)	1.455
		Công trình sửa chữa Trạm xử lý nước thải, quan trắc môi trường Khu công nghiệp Thanh Bình	1.700
24	Ban An toàn giao thông		990
		Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cấm bỏ sung biển tuyên truyền an toàn giao thông trên các tuyến Quốc lộ và đường tỉnh	990
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới		366
		Kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế quản lý sản phẩm OCOP (Phối hợp với các đơn vị liên quan)	37
		Đi kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất của chủ thể có tiềm năng đạt 3 sao	31
		Tham gia hoạt động xúc tiến thương mại (Tham gia hội chợ triển lãm, các hoạt động quảng bá sản phẩm OCOP (bao gồm kinh phí thuê gian hàng; thuê xe vận chuyển, trang trí gian hàng, công tác phí, tiền ngủ...))	180
		Kiểm nghiệm sản phẩm tham gia chương trình OCOP	60
		Chi phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng điều phối	58
26	Văn phòng Tỉnh ủy		24.591
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Tỉnh ủy	8.868
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ban Dân vận Tỉnh ủy (đã bao gồm nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao)	669
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ban Nội chính Tỉnh ủy (đã bao gồm nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao)	564
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy (đã bao gồm nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao)	903
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đã bao gồm nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao)	6.219

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (đã bao gồm nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao)	1.813
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đảng ủy các cơ quan tỉnh	656
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1.596
		Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam; 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân	92
		Kinh phí mua xe ô tô 16 chỗ	1.300
		Đầu tư xây dựng nền tảng tòa soạn số	1.911
27	Trường Chính trị		2.513
		Lớp Trung cấp lý luận chính trị K.77, hệ không tập trung, khóa 2023-2024	15
		Xuất bản bản tin “Thông tin lý luận và thực tiễn Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn”	120
		Nghiên cứu đề tài khoa học cơ sở (cấp trường)	60
		Hội thảo khoa học cấp tỉnh	136
		Hoạt động website của Trường Chính trị tỉnh để phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong tỉnh	30
		Thực hiện biên soạn sách chuyên khảo	153
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ hội trường, giảng đường, lớp học, nhà ký túc xá	150
		Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	400
		Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch số 206-KH/TU ngày 03/11/2023 của Tỉnh ủy Bắc Kạn	1.449
28	Tỉnh đoàn		1.422
		Tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024- 2029	493
		Hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, tri ân các anh hùng liệt sĩ 27/7	49
		Tổ chức Chương trình thiếu nhi Bắc Kạn lan tỏa phong trào "Kế hoạch nhỏ-Ý nghĩa lớn" nhân kỷ niệm 65 năm phong trào Kế hoạch nhỏ	102
		Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng	223
		Diễn đàn Nâng cao công tác phát triển đảng trong học sinh, sinh viên khối các trường THPT, Cao đẳng	36
		Hỗ trợ đăng cai trại huấn luyện Kim Đồng cấp 1 khu vực phía Bắc năm 2024	32
		Hoạt động Khu Di tích lịch sử TNXP Nà Tu (Năm 2024 chuyển mục Lễ dâng hương các ngày Lễ lớn, Tết Nguyên đán - phục vụ lãnh đạo tỉnh vào hoạt động Khu di tích)	94
		Hỗ trợ hoạt động của Trung tâm thanh thiếu nhi: Tổ chức Đêm hội Trung thu cho thiếu nhi vùng sâu vùng xa	53
		Tham gia các hoạt động do Trung ương Đoàn tổ chức	160
		Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân của lực lượng vũ trang tỉnh Bắc Kạn	180
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		466

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Duy trì chuyên mục "Phụ nữ và cuộc sống" phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hàng tháng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên báo Bắc Kạn.	28
		Duy trì hoạt động đường dây nóng và góc tư vấn phòng chống bạo lực gia đình (Thông báo số 62/TB-BTV ngày 10/11/2016; Quyết định số 20/QĐ-BTV ngày 23/5/2017 về việc thành lập mạng lưới phòng chống bạo lực giới.	24
		Thực hiện Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	112
		Thực hiện Đề án 1893/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025. (Nguồn TW)	180
		Tổ chức chăm, lựa chọn bài tham dự Hội thi "Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức sinh hoạt Hội" do Hội LHPN Việt Nam chủ trì tổ chức	6
		Tổ chức 03 Hội nghị cụm thi đua 7 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc tại Bắc Kạn	46
		Sửa chữa lớn xe ô tô BKS 97A-00035	70
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		2.327
		Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh"	142
		Hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	41
		Duy trì cuốn bản tin công tác Mặt trận và các đoàn thể tỉnh	172
		Chuyên mục đại đoàn kết toàn dân tộc phát trên Đài Phanh và Truyền hình tỉnh và Báo Bắc Kạn	21
		Nâng cấp Trang thông tin điện tử Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	62
		Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh	67
		Kinh phí Ban Cứu trợ tỉnh	20
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	67
		Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức 2 cuộc giám sát	98
		Tổ chức thực hiện Đề án "Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay"	97
		Tổ chức các hội thảo phân biện xã hội về các dự thảo Luật, nghị quyết, đề án, kế hoạch... của Trung ương, tỉnh, sở, ngành	93
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao	50
		Tổ chức thăm hỏi tặng quà các điểm sinh hoạt tôn giáo và các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc, tôn giáo	56
		Kinh phí Tổ chức Đại hội Đại biểu Mặt trận tổ quốc tỉnh Bắc Kạn khóa VII, nhiệm kỳ 2024 - 2029	769
		Kinh phí Tổ chức Hội nghị tổng kết giao ban Cụm thi đua 7 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc tại Bắc Kạn	72
		Kinh phí thực hiện Đề án số 01 "Nâng cao chất lượng hiệu quả, hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư tỉnh Bắc Kạn	67
		Kinh phí sinh hoạt phí các vị Ủy viên Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2019 - 2024 không hưởng lương từ ngân sách	119
		Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 19/12/2014 của HĐND tỉnh	111
		Kinh phí Hội đồng tư vấn	62

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí sửa xe ô tô 97A -2999	70
		Kinh phí chi khen thưởng theo quy định của Trung ương	51
		Kinh phí tham gia các Ban Chỉ đạo (42 Ban Chỉ đạo)	20
31	Hội Nông dân tỉnh		789
		Tổ chức 01 cuộc giám sát theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị năm 2024	31
		Hội nghị đối thoại trực tuyến của Chủ tịch UBND tỉnh với nông dân	18
		Hội nghị trực tuyến đối thoại giữa Thủ tướng Chính phủ với nông dân năm 2024 điểm cầu tại tỉnh (hỗ trợ đại biểu không hưởng lương từ ngân sách dự hội nghị)	22
		Tổ chức hội nghị đánh giá 05 năm thực hiện 03 Nghị quyết của BCH TW Hội (khóa VII) về xây dựng Hội Nông dân trong sạch, vững mạnh.	28
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61 năm 2024	27
		Tổ chức Hội thi tuyên truyền viên giỏi năm 2024	99
		Tập huấn nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ Hội nông dân cơ sở nhiệm kỳ 2023 - 2028	57
		Hội nghị biểu dương nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi tỉnh Bắc Kạn lần thứ X, giai đoạn 2021 - 2024	139
		Phối hợp tuyên truyền trên Báo Bắc Kạn và Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	32
		Tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững năm 2024 (thực hiện theo Kế hoạch số 795/KH-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh)	137
		Kinh phí đối ứng từ Ngân sách nhà nước của tỉnh Bắc Kạn tiếp tục tham gia thực hiện Chương trình Hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) của giai đoạn II của tổ chức Nông Lương Liên hiệp Quốc (FAO) tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh năm 2024	139
		Sửa chữa lớn xe ô tô biển kiểm soát 97A - 00006	60
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh		489
		Xây dựng chuyên mục: "Xứng danh Bộ đội Cụ Hồ" trên sóng truyền hình tỉnh	12
		Tổ chức Đại hội thi đua yêu nước "Cựu chiến binh gương mẫu" tỉnh Bắc Kạn lần thứ VII, giai đoạn 2019-2024	362
		Tổ chức Hội nghị tọa đàm gặp mặt các Cựu chiến binh tiêu biểu kỷ niệm 70 chiến thắng Điện Biên Phủ tại tỉnh	26
		Tổ chức hội diễn "tiếng hát Cựu chiến binh" cấp tỉnh	89
33	Hội Chữ thập đỏ		452
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Kinh phí kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện	50
		Hỗ trợ tổ chức Hội nghị giao ban 6 tháng đầu năm Công tác Hội và Phong trào Chữ thập đỏ Cụm thi đua số 4 tại Hồ Ba Bể huyện Ba Bể	60
		Kinh phí tham gia Hội trại thanh thiếu niên, tình nguyện viên Chữ thập đỏ toàn quốc lần thứ VI	83
		Xuất bản Bản tin nhân đạo	27
		Chuyên mục Truyền hình nhân đạo	12
34	Hội Đông y		242
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hỗ trợ tổ chức Hội nghị giao ban cụm I các tỉnh miền núi phía bắc tại tỉnh Bắc Kạn (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn).	22
35	Liên minh các Hợp tác xã		6.363
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã hàng năm	79
		Hợp Ban chấp hành, Ban thường vụ (02 lần/năm)	7
		Tổ chức diễn đàn nhân ngày HTX Việt Nam(11/4)	79
		Hướng dẫn tư vấn trực tiếp Hợp tác xã (HTX), LHHTX, THT thành lập mới	30
		Củng cố hoạt động, giải thể HTX	30
		Khảo sát đánh giá tình hình hoạt động của các HTX hàng năm	30
		Tổ chức các lớp tuyên truyền kiến thức về HTX theo Luật HTX năm 2023 và các văn bản về tuyên truyền Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW...	70
		Hỗ trợ xúc tiến thương mại (03 đợt/năm)	150
		Hỗ trợ nguồn nhân lực; Kiểm tra nguồn nhân lực (02 đợt/năm)	5.888
36	Hội Văn học nghệ thuật		915
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Xuất bản Tạp chí Văn nghệ Ba Bê in và Tạp chí văn nghệ Ba Bê online	545
		Tạp chí Văn nghệ Ba Bê Online	60
		Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm Văn học nghệ thuật	90
37	Hội Nhà báo		469
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản Đặc san “Người làm báo Bắc Kạn”	220
		Tổng kết, trao giải báo chí Bắc Kạn lần thứ X (Hai năm tổ chức một lần)	99
		Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao	30
38	Hội Luật gia		174
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Luật gia tỉnh Bắc Kạn lần thứ V, nhiệm kỳ 2024-2029 vào tháng 8 năm 2024	54
39	Hội Khuyến học tỉnh		180
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản Bản tin Khuyến học	60
40	Hội Cựu thanh niên xung phong		150
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Hỗ trợ tổ chức Hội nghị giao ban Cụm thi đua Hội Cựu TNXP 6 tỉnh Việt Bắc	30
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		170
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Nhiệm vụ Hội Người mù theo Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh. Kinh phí ổn định hàng năm của Hội Người mù chuyển sang Hội Bảo trợ năm 2024 để thực hiện nhiệm vụ	50
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam		333
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Tiếp tục tổ chức đưa nạn nhân chất độc da cam đi nuôi dưỡng, xông hơi giải độc và phục hồi chức năng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam.	120
		Tổ chức Đại hội cấp tỉnh nhiệm kỳ 2024-2029.	93
43	Ban đại diện Hội Người cao tuổi		175
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Hỗ trợ tổng kết 5 năm (2019-2024) phong trào Hội người cao tham gia xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở:	55
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật		430
		Kinh phí tổ chức cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng tỉnh Bắc Kạn	220
		Tổ chức lễ tôn vinh danh hiệu "Trí thức tiêu biểu về khoa học và công nghệ" "Điện hình lao động sáng tạo" "Tài năng trẻ về Khoa học và công nghệ" tỉnh Bắc Kạn lần thứ 2 năm 2024	90
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
45	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		27.315
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự thường xuyên ổn định của tỉnh	9.100
		Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân của lực lượng vũ trang tỉnh Bắc Kạn	395
		Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2024	305
		Đảm bảo công tác huấn luyện đại đội pháo binh, phòng không Dân quân tự vệ	429
		Hỗ trợ kinh phí bảo đảm cho Hội thao quốc phòng lực lượng dân quân tự vệ	255
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	6.000
		Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên	10.781
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao	50
46	Công an tỉnh		8.800
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	8.000
		Kinh phí hoạt động của Tiểu Ban an toàn, an ninh mạng tỉnh Bắc Kạn	215
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị đặc thù	385
		Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng Công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị năm 2024	150
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao	50
47	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn		5.000
		Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay	5.000
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh		223.522
		Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	216.996

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	6.526
49	Công ty Điện lực	Phụ cấp dân quân tự vệ	24
50	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
51	Tòa án nhân dân tỉnh		162
		Kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm nhân dân hai cấp tỉnh Bắc Kạn	60
		Kinh phí xét xử, xét xử lưu động, xét xử phiên tòa trực tuyến	84
		Phụ cấp dân quân tự vệ: 18 triệu đồng	18
52	Viễn thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
53	Liên Đoàn lao động tỉnh		233
		Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ phát động Tháng công nhân	79
		Tổ chức Hội nghị đối thoại của Chủ tịch UBND tỉnh với công nhân, viên chức, lao động trên địa bàn tỉnh	43
		Tổ chức Hội thi cán bộ công đoàn giỏi cấp tỉnh lần thứ hai năm 2024	63
		Tổ chức giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	10
		Phụ cấp cấp ủy: 13 triệu đồng	13
		Kinh phí tổ chức thực hiện xây dựng "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	25
54	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
55	Cục Thi hành án dân sự		50
		Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	20
		Hỗ trợ công tác thi hành án dân sự	30
56	Cục quản lý thị trường		140
		Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	61
		Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành khoán ăn của tỉnh	79
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn		2.141
		Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.269
		Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	57
		Kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn giai đoạn 2021-2030 (70% dự toán phê duyệt)	815
58	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn		1.464
		Kinh phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình thủy lợi Hồ chứa nước Nậm cát, tỉnh Bắc Kạn	964
		Kinh phí lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đề án Nâng cao năng lực quản lý và đảm bảo an toàn, hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030)	500
59	HTX Phja Làng	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	62
60	HTX Đại Hà	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	42
61	HTX công nghệ cao BK FOODS	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	124

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
62	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	18
63	HTX Phương Giang	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	39
64	HTX Hà Anh	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	13
65	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	13
66	HTX Hợp Giang	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	37
67	HTX Nhung Lũy	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	271
68	HTX nông nghiệp Phiêng Chi	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	57
69	HTX Yên Dương	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	66
70	HTX Phúc Ba	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	118
71	HTX Hoàng Huynh	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	38
72	HTX Đồng Tiến	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	26
73	Hợp tác xã An Thịnh	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	18
74	HTX Giải Vè	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	10
75	HTX Hải Vân	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	10
76	HTX Gia Hưng	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	10
77	HTX Hoàng Gia	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	10
78	HTX Bánh gio	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	29
79	HTX Tân Thành	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	106
80	HTX Minh Anh	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	32
81	HTX Mộc Lan Rừng	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	11
82	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	78
83	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	Hỗ trợ đóng bảo hiểm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTG ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ	47

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐV: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	1.206.403	657.033	549.370	131.508	103.570	27.938	279.249	131.355	147.894	795.646	422.108	373.538
I	Cấp tỉnh	324.224	232.262	91.962	6.882	-	6.882	54.832	25.047	29.785	262.510	207.215	55.295
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.837	-	2.837	2.837		2.837	0	0	0		-	-
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.894	-	18.894	1.218		1.218	7.237	0	7.237	10.439	-	10.439
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.883	-	11.883	67		67	0	0	0	11.816	-	11.816
4	Sở Nội vụ	892	-	892	405		405	0	0	0	487	-	487
5	Sở Tư pháp	1.596	-	1.596	175		175	51	0	51	1.370	-	1.370
6	Sở Công Thương	70	-	70	45		45	0	0	0	25	-	25
7	Sở Thông tin và Truyền thông	6.005	-	6.005	15		15	5.257	0	5.257	733	-	733
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	711	-	711	168		168	295	0	295	248	-	248
9	Hội Nông dân tỉnh	315	-	315	290		290	0	0	0	25	-	25
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.611	-	3.611	160		160	0	0	0	3.451	-	3.451
11	Tinh đoàn	206	-	206	206		206	0	0	0	0	-	-
12	Công an tỉnh	631	-	631	606		606	0	0	0	25	-	25
13	Liên minh Hợp tác xã	816	-	816	550		550	0	0	0	266	-	266
14	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	6.855	-	6.855	10		10	6.009	0	6.009	836	-	836
15	Sở Y tế	11.794	-	11.794	15		15	465	0	465	11.314	-	11.314
16	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	9.888	-	9.888	0		-	9.888	0	9.888	0	-	-
17	Báo Bắc Kạn	263	-	263	0		-	263	0	263	0	-	-
18	Đài Phát thanh và Truyền hình	300	-	300	0		-	300	0	300	0	-	-
19	Ban Dân tộc tỉnh	4.661	-	4.661	0		-	0	0	0	4.661	-	4.661
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40	-	40	15		15	0	0	0	25	-	25
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.364	-	8.364	15		15	0	0	0	8.349	-	8.349
22	Sở Tài chính	25	-	25	0		-	0	0	0	25	-	25

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	-	40	15		15	0	0	0	25	-	25	
24	Sở Giao thông vận tải	40	-	40	15		15	0	0	0	25	-	25	
25	Sở Xây dựng	60	-	60	15		15	20	0	20	25	-	25	
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	40	-	40	15		15	0	0	0	25	-	25	
27	Ban Dân vận Tỉnh ủy	25	-	25	0		-	0	0	0	25	-	25	
28	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam	25	-	25	0		-	0	0	0	25	-	25	
29	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	25	-	25	0		-	0	0	0	25	-	25	
30	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.025	-	1.025	0		-	0	0	0	1.025	-	1.025	
31	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	121.548	121.548	0	0		-	25.047	25.047	0	96.501	96.501	-	
32	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	74.335	74.335	0	0		-	0	0	0	74.335	74.335	-	
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	35.879	35.879	0	0		-	0	0	0	35.879	35.879	-	
34	UBND huyện Chợ Đồn	500	500	0	0		-	0	0	0	500	500	-	
35	Cục Thống kê	15	-	15	15		15	0	0	0	0	-	-	
36	Sở Khoa học và Công nghệ	10	-	10	10		10	0	0	0	0	-	-	
II	Cấp huyện	882.179	424.771	457.408	124.626		103.570	21.056	224.417	106.308	118.109	533.136	214.893	318.243
1	Thành phố Bắc Kạn	17.034	2.067	14.967	5.600		1.698	3.902	6.187	0	6.187	5.247	369	4.878
2	Huyện Bạch Thông	107.886	53.650	54.236	30.629		27.419	3.210	9.402	0	9.402	67.855	26.231	41.624
3	Huyện Chợ Mới	88.913	34.445	54.468	10.956		9.341	1.615	10.178	0	10.178	67.779	25.104	42.675
4	Huyện Chợ Đồn	133.486	76.200	57.286	48.914		41.642	7.272	10.595	0	10.595	73.977	34.558	39.419
5	Huyện Na Rì	103.960	41.910	62.050	2.554		849	1.705	12.587	0	12.587	88.819	41.061	47.758
6	Huyện Ngân Sơn	152.461	77.444	75.017	1.879		849	1.030	79.880	51.932	27.948	70.702	24.663	46.039
7	Huyện Ba Bể	93.846	36.587	57.259	4.869		3.397	1.472	12.328	0	12.328	76.649	33.190	43.459
8	Huyện Pác Nặm	184.593	102.468	82.125	19.225		18.375	850	83.260	54.376	28.884	82.108	29.717	52.391

BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DẪN TỌC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Tổng dự toán phân bổ cho các đơn vị/địa phương năm 2024			Dự án 1							Dự án 3						Dự án 4			
					Sự nghiệp kinh tế							Sự nghiệp kinh tế						Sự nghiệp kinh tế			
		Tổng số	Trong đó		Tổng dự án 1	Nội dung 3		Nội dung 4			Tổng dự án 3	Tiêu dự án 1			Tiêu dự án 2			Tổng dự án 4	Tiêu dự án 1		
			NSTW	NSDP đối ứng		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	NSTW		NSDP đối ứng	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	NSTW		NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng
	TỔNG SỐ	373.538	355.750	17.788	5.817	1.852	1.763	89	3.965	3.778	187	203.534	105.131	105.131	0	98.403	88.711	9.692	19.817	18.873	944
I	Cấp tỉnh	55.295	52.659	2.636	0	0	0	0	0	0	0	11.402	1.025	1.025	0	10.377	9.355	1.022	0	0	0
1	Ban Dân tộc tỉnh	4.661	4.455	206	0	0			0			0	0		0				0		
2	Sở Thông tin và Truyền thông	733	732	1	0	0			0			0	0		0				0		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10.439	9.414	1.025	0	0			0			10.377	0		10.377	9.355	1.022		0		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.816	11.673	143	0	0			0			0	0		0				0		
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	836	774	62	0	0			0			0	0		0				0		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.349	7.952	397	0	0			0			0	0		0				0		
8	Sở Y tế	11.314	10.775	539	0	0			0			0	0		0				0		
9	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.451	3.288	163	0	0			0			0	0		0				0		
10	Sở Tài chính	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	248	235	13	0	0			0			0	0		0				0		
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
13	Sở Giao thông vận tải	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
14	Sở Công Thương	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
15	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
16	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
17	Sở Nội vụ	487	486	1	0	0			0			0	0		0				0		
18	Công an tỉnh	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
20	Sở Tư pháp	1.370	1.297	73	0	0			0			0	0		0				0		
21	Liên minh Hợp tác xã	266	265	1	0	0			0			0	0		0				0		
22	Hội Nông dân tỉnh	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
23	Sở Xây dựng	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
24	Sở Tài nguyên Môi trường	25	24	1	0	0			0			0	0		0				0		
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.025	1.025	0	0	0			0			1.025	1.025	1.025	0				0		
II	Các huyện, thành phố	318.243	303.091	15.152	5.817	1.852	1.763	89	3.965	3.778	187	192.132	104.106	104.106	0	88.026	79.356	8.670	19.817	18.873	944
1	Huyện Chợ Mới	42.675	40.642	2.033	926	629	599	30	297	283	14	28.028	14.810	14.810		13.218	11.916	1.302	2.375	2.262	113
2	Huyện Chợ Đồn	39.419	37.193	2.226	485	245	233	12	240	229	11	21.149	7.839	7.839		13.310	11.999	1.311	3.050	2.905	145
3	Huyện Ngân Sơn	46.039	44.481	1.558	324	0	0	0	324	309	15	30.058	23.008	23.008		7.050	6.355	695	2.241	2.134	107
4	Huyện Bạch Thông	41.624	39.444	2.180	223	0	0	0	223	212	11	28.169	12.698	12.698		15.471	13.947	1.524	2.571	2.449	122
5	Huyện Na Rì	47.758	45.427	2.331	1.084	61	58	3	1.023	975	48	26.558	13.261	13.261		13.297	11.988	1.309	4.003	3.812	191
6	Huyện Pác Nặm	52.391	50.499	1.892	2.019	401	382	19	1.618	1.541	77	33.216	24.396	24.396		8.820	7.951	869	2.430	2.314	116
7	Huyện Ba Bể	43.459	40.868	2.591	749	516	491	25	233	222	11	24.831	8.094	8.094		16.737	15.089	1.648	3.099	2.951	148
8	Thành phố Bắc Kạn	4.878	4.537	341	7	0	0	0	7	7	0	123	0		123	111	12	48	46	2	

**BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Dự án 5												Dự án 6			Dự án 7			
		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề												Sự nghiệp văn hóa thông tin			Sự nghiệp y tế			
		Tổng dự án 5	Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2			Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 4			Tổng dự án 6	Trong đó		Tổng dự án 7	Trong đó	
			Tổng cộng	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
	TỔNG SỐ	76.035	15.572	14.398	1.174	12.785	12.785	0	32.447	30.000	2.447	15.231	15.231	0	11.798	11.235	563	10.957	10.435	522
I	Cấp tỉnh	13.826	1.893	1.751	142	10.360	10.360	0	811	750	61	762	762	0	8.324	7.928	396	10.957	10.435	522
1	Ban Dân tộc tỉnh	762	0			0			0			762	762	0	0			0		
2	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0			0			0			0		0	0			0		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0	0			0			0			0		0	0			0		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.791	1.893	1.751	142	9.898	9.898	0	0			0		0	0			0		
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	0	0			0			0			0		0	0			0		
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	811	0			0			811	750	61	0		0	0			0		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0			0			0			0		8.324	7.928	396		0		
8	Sở Y tế	0	0			0			0			0		0				10.957	10.435	522
9	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	0	0			0			0			0		0				0		
10	Sở Tài chính	0	0			0			0			0		0				0		
11	Ủy ban Mật trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	0	0			0			0			0		0				0		
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	0			0			0			0		0				0		
13	Sở Giao thông vận tải	0	0			0			0			0		0				0		
14	Sở Công Thương	0	0			0			0			0		0				0		
15	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0	0			0			0			0		0				0		
16	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	0	0			0			0			0		0				0		
17	Sở Nội vụ	462	0			462	462	0	0			0		0				0		
18	Công an tỉnh	0	0			0			0			0		0				0		
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	0	0			0			0			0		0				0		
20	Sở Tư pháp	0	0			0			0			0		0				0		
21	Liên minh Hợp tác xã	0	0			0			0			0		0				0		
22	Hội Nông dân tỉnh	0	0			0			0			0		0				0		
23	Sở Xây dựng	0	0			0			0			0		0				0		
24	Sở Tài nguyên Môi trường	0	0			0			0			0		0				0		
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	0	0			0			0			0		0				0		
II	Các huyện, thành phố	62.209	13.679	12.647	1.032	2.425	2.425	0	31.636	29.250	2.386	14.469	14.469	0	3.474	3.307	167	0	0	0
1	Huyện Chợ Mới	6.670	673	622	51	314	314		3.954	3.656	298	1.729	1.729		426	406	20	0		
2	Huyện Chợ Đồn	8.707	2.110	1.951	159	448	448		3.954	3.656	298	2.195	2.195		458	436	22	0		
3	Huyện Ngân Sơn	8.798	2.850	2.635	215	225	225		3.956	3.657	299	1.767	1.767		526	501	25	0		
4	Huyện Bạch Thông	6.030	14	13	1	314	314		3.954	3.656	298	1.748	1.748		432	411	21	0		
5	Huyện Na Rì	9.209	2.018	1.866	152	382	382		3.954	3.656	298	2.855	2.855		542	516	26	0		
6	Huyện Pác Nặm	9.782	3.659	3.383	276	225	225		3.956	3.657	299	1.942	1.942		495	471	24	0		
7	Huyện Ba Bể	8.860	2.355	2.177	178	337	337		3.954	3.656	298	2.214	2.214		537	511	26	0		
8	Thành phố Bắc Kạn	4.153	0	0	0	180	180		3.954	3.656	298	19	19		58	55	3	0		

BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Dự án 8			Dự án 9			Dự án 10									
		Sự nghiệp bảo đảm xã hội			Sự nghiệp bảo đảm xã hội			Tổng dự án 10	Sự nghiệp văn hóa thông tin						Sự nghiệp kinh tế		
		Tổng dự án 8	Trong đó		Tổng dự án 9	Tiêu dự án 2			Tiêu dự án 1			Tiêu dự án 2			Tiêu dự án 3		
			NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng	
	TỔNG SỐ	28.558	27.198	1.360	4.152	3.955	197	12.870	8.968	8.489	479	1.416	1.416	0	2.486	2.352	134
I	Cấp tỉnh	3.426	3.264	162	831	791	40	6.529	4.484	4.244	240	949	949	0	1.096	1.045	51
1	Ban Dân tộc tỉnh	0			499	475	24	3.400	3.139	2.971	168	0			261	247	14
2	Sở Thông tin và Truyền thông	0			0			733	0			708	708		25	24	1
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0			0			62	0			0			62	59	3
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	0			0			25	0			0			25	24	1
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	0			0			25	0			0			25	24	1
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0			0			25	0			0			25	24	1
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0			0			25	0			0			25	24	1
8	Sở Y tế	0			332	316	16	25	0			0			25	24	1
9	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.426	3.264	162	0			25	0			0			25	24	1
10	Sở Tài chính	0			0			25	0			0			25	24	1
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	0			0			248	0			0			248	235	13
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0			0			25	0			0			25	24	1
13	Sở Giao thông vận tải	0			0			25	0			0			25	24	1
14	Sở Công Thương	0			0			25	0			0			25	24	1
15	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0			0			25	0			0			25	24	1
16	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	0			0			25	0			0			25	24	1
17	Sở Nội vụ	0			0			25	0			0			25	24	1
18	Công an tỉnh	0			0			25	0			0			25	24	1
19	Ban Dân vận Tỉnh ủy	0			0			25	0			0			25	24	1
20	Sở Tư pháp	0			0			1.370	1.345	1.273	72	0			25	24	1
21	Liên minh Hợp tác xã	0			0			266	0			241	241		25	24	1
22	Hội Nông dân tỉnh	0			0			25	0			0			25	24	1
23	Sở Xây dựng	0			0			25	0			0			25	24	1
24	Sở Tài nguyên Môi trường	0			0			25	0			0			25	24	1
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	0			0			0	0			0			0		
II	Các huyện, thành phố	25.132	23.934	1.198	3.321	3.164	157	6.341	4.484	4.245	239	467	467	0	1.390	1.307	83
1	Huyện Chợ Mới	3.079	2.932	147	360	343	17	811	581	550	31	57	57		173	163	10
2	Huyện Chợ Đồn	3.959	3.770	189	530	505	25	1.081	830	786	44	57	57		194	184	10
3	Huyện Ngân Sơn	2.890	2.752	138	546	520	26	656	416	394	22	63	63		177	161	16
4	Huyện Bạch Thông	3.142	2.992	150	246	234	12	811	581	550	31	57	57		173	163	10
5	Huyện Na Rì	4.837	4.607	230	470	448	22	1.055	706	668	38	92	92		257	243	14
6	Huyện Pác Nặm	3.142	2.992	150	638	608	30	669	415	393	22	70	70		184	174	10
7	Huyện Ba Bể	4.020	3.829	191	467	445	22	896	623	591	33	71	71		202	191	11
8	Thành phố Bắc Kạn	63	60	3	64	61	3	362	332	314	18	0	0		30	28	2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi tiết từng dự án thành phần																							
		Tổng vốn Chương trình			Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng						Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								
											Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn								
					Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp y tế			Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG	147.894	143.586	4.308	12.837	12.463	374	43.585	42.316	1.269	18.018	17.493	525	3.593	3.488	105	1.050	1.020	30	12.360	11.999	361	17.487	16.978	509
	I. Cấp tỉnh	29.785	28.916	869	-	-	-	6.537	6.347	190	1.802	1.749	53	360	349	11	1.050	1.020	30	9.888	9.599	289	-	-	-
1	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	6.009	5.837	172	-	-	-	1.550	1.505	45	-	-	-	-	-	-	1.050	1.020	30	-	-	-	-	-	-
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5.257	5.104	153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Y tế	465	450	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360	349	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tư pháp	51	49	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	7.237	7.026	211	-	-	-	4.987	4.842	145	1.802	1.749	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Xây dựng	20	19	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	295	286	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	9.888	9.599	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.888	9.599	289	-	-	-
9	Báo Bắc Kạn	263	255	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đài phát thanh và truyền hình	300	291	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	II. Cấp huyện	118.109	114.670	3.439	12.837	12.463	374	37.048	35.969	1.079	16.216	15.744	472	3.233	3.139	94	-	-	-	2.472	2.400	72	17.487	16.978	509
1	Thành phố Bắc Kạn	6.187	6.007	180	-	-	-	2.332	2.264	68	1.021	991	30	331	321	10	-	-	-	-	-	-	1.312	1.274	38
2	Huyện Pác Nặm	28.884	28.042	842	6.566	6.375	191	6.442	6.254	188	2.820	2.738	82	525	509	16	-	-	-	1.236	1.200	36	2.566	2.491	75
3	Huyện Ba Bể	12.328	11.969	359	-	-	-	5.028	4.882	146	2.201	2.137	64	380	369	11	-	-	-	-	-	-	2.296	2.229	67
4	Huyện Ngân Sơn	27.948	27.134	814	6.271	6.088	183	6.063	5.886	177	2.654	2.577	77	450	437	13	-	-	-	1.236	1.200	36	2.419	2.349	70
5	Huyện Bạch Thông	9.402	9.128	274	-	-	-	3.687	3.580	107	1.614	1.567	47	380	369	11	-	-	-	-	-	-	2.077	2.017	60
6	Huyện Chợ Đồn	10.595	10.287	308	-	-	-	4.168	4.047	121	1.824	1.771	53	429	417	12	-	-	-	-	-	-	2.260	2.194	66
7	Huyện Chợ Mới	10.178	9.883	295	-	-	-	4.022	3.905	117	1.760	1.709	51	380	369	11	-	-	-	-	-	-	2.224	2.159	65
8	Huyện Na Rì	12.587	12.220	367	-	-	-	5.306	5.151	155	2.322	2.254	68	358	348	10	-	-	-	-	-	-	2.333	2.265	68

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi tiết từng dự án thành phần																					
		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình								
		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều			Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá					
		Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế				Lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế			Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa - thông tin			Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa - thông tin			Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG	1.726	1.676	50	6.523	6.333	190	11.325	10.995	330	6.697	6.502	195	2.518	2.444	74	6.355	6.170	185	3.820	3.709	111	
	I. Cấp tỉnh	311	302	9	652	633	19	-	-	-	5.760	5.592	168	881	855	26	1.589	1.543	46	955	927	28	
1	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	311	302	9	652	633	19	-	-	-	-	-	-	586	569	17	1.078	1.048	30	782	760	22	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.197	5.046	151	-	-	-	-	-	-	60	58	2	
3	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	82	3	20	19	1	
4	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	49	2	-	-	-	
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	375	364	11	73	71	2	
6	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	19	1	
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295	286	9	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Báo Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	263	255	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đài phát thanh và truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	291	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	II. Cấp huyện	1.415	1.374	41	5.871	5.700	171	11.325	10.995	330	937	910	27	1.637	1.589	48	4.766	4.627	139	2.865	2.782	83	
1	Thành phố Bắc Kạn	-	-	-	517	502	15	-	-	-	62	60	2	108	105	3	315	306	9	189	184	5	
2	Huyện Pác Nặm	729	708	21	892	866	26	5.504	5.344	160	147	143	4	258	250	8	749	727	22	450	437	13	
3	Huyện Ba Bể	-	-	-	969	941	28	-	-	-	134	130	4	233	226	7	679	659	20	408	396	12	
4	Huyện Ngân Sơn	686	666	20	840	815	25	5.821	5.651	170	138	134	4	242	235	7	704	684	20	424	412	12	
5	Huyện Bạch Thông	-	-	-	578	561	17	-	-	-	98	95	3	171	166	5	498	483	15	299	290	9	
6	Huyện Chợ Đồn	-	-	-	711	690	21	-	-	-	110	107	3	193	187	6	562	546	16	338	328	10	
7	Huyện Chợ Mới	-	-	-	630	612	18	-	-	-	107	104	3	186	181	5	543	527	16	326	317	9	
8	Huyện Na Rì	-	-	-	734	713	21	-	-	-	141	137	4	246	239	7	716	695	21	431	418	13	

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng vốn Chương trình			CHI TIẾT THEO CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ																										
					II- PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN			III- TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN			IV - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN			V- NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN			VI- NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN			VII - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ, TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT			VIII - NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			IX - GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN			X- TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÁO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	B	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP
	TỔNG	27.938	26.607	1.331	4.032	3.840	192	14.034	13.366	668	52	50	2	1.100	1.047	53	3.630	3.457	173	1.050	1.000	50	874	832	42	591	563	28	2.575	2.452	123
I	Cấp tỉnh	6.882	6.554	328	132	126	6	2.118	2.016	102	52	50	2	-	-	-	300	286	14	1.050	1.000	50	714	681	33	591	563	28	1.925	1.832	93
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.837	2.702	135	-	-	-	1.307	1.244	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.530	1.458	72
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.218	1.160	58	132	126	6	231	220	11	-	-	-	-	-	-	300	286	14	500	476	24	-	-	-	-	-	-	55	52	3
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	67	64	3	-	-	-	-	-	-	52	50	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
4	Sở Nội vụ	405	386	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390	372	18	-	-	-	-	-	-	15	14	1
5	Sở Tư pháp	175	166	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	152	8	-	-	-	-	-	-	15	14	1
6	Sở Công Thương	45	42	3	-	-	-	30	28	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
7	Sở Thông tin và Truyền thông	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	168	160	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88	84	4	-	-	-	80	76	4
9	Hội Nông dân tỉnh	290	277	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	267	13	-	-	-	10	10	-
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	160	153	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	143	7	-	-	-	10	10	-
11	Tỉnh đoàn Bắc Kạn	206	197	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196	187	9	-	-	-	10	10	-
12	Công an tỉnh	606	577	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	591	563	28	15	14	1
13	Sở Xây dựng	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
15	Sở Giao thông vận tải	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
17	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
18	Sở Y tế	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
19	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-
20	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
21	Cục Thống kê	15	14	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	14	1
22	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-
23	Liên minh Hợp tác xã	550	524	26	-	-	-	550	524	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Cấp huyện	21.056	20.053	1.003	3.900	3.714	186	11.916	11.350	566	-	-	-	1.100	1.047	53	3.330	3.171	159	-	-	-	160	151	9	-	-	-	650	620	30
1	Huyện Bạch Thông	3.210	3.056	154	350	333	17	2.675	2.548	127	-	-	-	-	-	-	50	47	3	-	-	-	30	28	2	-	-	-	105	100	5
2	Huyện Ba Bể	1.472	1.403	69	350	333	17	1.012	965	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110	105	5
3	Huyện Chợ Đồn	7.272	6.925	347	1.800	1.715	85	5.077	4.835	242	-	-	-	240	228	12	-	-	-	-	-	-	50	47	3	-	-	-	105	100	5
4	Huyện Chợ Mới	1.615	1.539	76	700	667	33	750	714	36	-	-	-	80	76	4	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	75	72	3
5	Huyện Na Rì	1.705	1.625	80	-	-	-	250	238	12	-	-	-	560	534	26	780	743	37	-	-	-	25	24	1	-	-	-	90	86	4
6	Huyện Pác Nặm	850	808	42	350	333	17	410	390	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	28	2	-	-	-	60	57	3
7	Huyện Ngãn Sơn	1.030	981	49	350	333	17	450	429	21	-	-	-	160	152	8	-	-	-	-	-	-	15	14	1	-	-	-	55	53	2
8	Thành phố Bắc Kạn	3.902	3.716	186	-	-	-	1.292	1.231	61	-	-	-	60	57	3	2.500	2.381	119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	47	3

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH	4.325.634	477.451	474.158	482.539	640.720	572.877	498.504	588.727	590.658
I	THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ HƯỞNG	510.320	213.480	17.530	31.640	129.990	25.180	28.630	51.170	12.700
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	3.815.314	263.971	456.628	450.899	510.730	547.697	469.874	537.557	577.958
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	2.457.342	201.003	265.572	302.857	297.255	383.236	278.042	380.669	348.708
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	271.606	24.853	26.685	32.489	45.474	44.747	27.140	40.312	29.906
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.086.366	38.115	164.371	115.553	168.001	119.714	164.692	116.576	199.344
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.325.634	477.451	474.158	482.539	640.720	572.877	498.504	588.727	590.658
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	3.239.268	439.336	309.787	366.986	472.719	453.163	333.812	472.151	391.314
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	315.880	138.762	17.721	29.586	38.564	20.738	13.839	38.862	17.808
1.1	Nguồn phân cấp cho huyện điều hành	127.123	18.972	15.129	16.041	19.934	14.888	13.749	14.382	14.028
1.2	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-								
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	188.757	119.790	2.592	13.545	18.630	5.850	90	24.480	3.780
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.858.598	291.786	285.870	330.060	424.700	423.361	313.296	423.846	365.679
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	251.112	60.853	23.189	24.326	28.230	27.188	24.662	33.022	29.642
2.2	Sự nghiệp môi trường	26.500	10.000	2.000	2.000	3.500	2.000	2.000	3.000	2.000
2.3	Chi quản lý hành chính	769.271	68.879	94.810	97.909	125.970	119.686	78.446	103.853	79.718
2.4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.512.014	121.666	134.527	170.745	222.030	230.587	175.981	239.483	216.995
2.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	12.643	2.316	2.103	1.554	1.462	1.113	1.267	1.374	1.454
2.6	Chi sự nghiệp y tế	7.339	1.307	1.555	1.023	859	1.450	604	506	35
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	8.075	166	337	1.003	1.720	1.233	1.232	1.285	1.099
2.8	Chi bảo đảm xã hội	174.815	16.688	16.998	20.060	25.391	26.150	18.397	27.272	23.859
2.9	Chi an ninh	8.966	1.240	993	1.064	1.318	1.185	916	1.246	1.004
2.10	Chi quốc phòng	76.287	7.511	8.171	9.066	12.496	11.031	8.520	11.074	8.418
2.11	Chi thường xuyên khác	11.576	1.160	1.187	1.310	1.724	1.738	1.271	1.731	1.455

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
3	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	64.790	8.788	6.196	7.340	9.455	9.064	6.677	9.443	7.827
II	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.086.366	38.115	164.371	115.553	168.001	119.714	164.692	116.576	199.344
C	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	34.405	3.219	3.652	4.273	4.695	4.718	4.040	5.649	4.159
1	50% tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 trừ đi các khoản không tính tăng thu theo quy định	3.890	-	420	675	45	300	820	1.170	460
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	30.515	3.219	3.232	3.598	4.650	4.418	3.220	4.479	3.699

Ghi chú:

- Thu bổ sung cân đối: tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương 2% so với dự toán 2023 (riêng thành phố Bắc Kạn tăng hơn 3%), tổng số là 50.000 triệu đồng. Cụ thể: thành phố Bắc Kạn 5.939 triệu đồng, huyện Bạch Thông 5.219 triệu đồng, Huyện Chợ Mới 5.969 triệu đồng, huyện Chợ Đồn 5.881 triệu đồng, huyện Na Rì 7.516 triệu đồng, huyện Ngân Sơn 5.361 triệu đồng, huyện Ba Bể 7.377 triệu đồng, huyện Pác Nặm 6.738 triệu đồng.
- Thu bổ sung nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương từ ngân sách tỉnh: đã giảm trừ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị các khoản: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, trích 50% tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 trừ đi các khoản không tính tăng thu theo quy định dành để cải cách tiền lương.
- Chi sự nghiệp giáo dục và dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu. Đối với các lĩnh vực chi: sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, chi đảm bảo xã hội, an ninh, quốc phòng, chi thường xuyên khác, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ chi tiêu hướng dẫn, chế độ chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ của từng lĩnh vực, căn cứ yêu cầu thực tế của địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Các huyện, thành phố dành một phần ngân sách địa phương (nguồn thu tiền sử dụng đất) để bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho đầu tư phát triển: đã giảm trừ 10% trên tổng thu tiền sử dụng đất của địa phương để chi cho công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giảm trừ chi đầu tư phân cấp cho thành phố Bắc Kạn để trả nợ vay lại của Chính phủ vay nước ngoài 1.989 triệu đồng (trả nợ vốn vay thực hiện Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thị xã Bắc Kạn)

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng./.

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	TỔNG CỘNG	1.086.366	38.115	164.371	115.553	168.001	119.714	164.692	116.576	199.344
1	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	233.406	20.533	60.577	28.884	39.967	18.964	16.841	26.472	21.168
1.1	Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	98.177	19.025	8.953	13.491	17.565	7.580	6.446	15.391	9.726
-	Lĩnh vực kinh tế	1.501	1.128	373	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022	1.501	1.128	373						
-	Giáo dục và đào tạo	85.856	14.897	8.580	13.491	16.110	7.580	4.991	11.936	8.271
	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.869	181	119	171	862	148	577	9	1.802
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.023	175	309	172	225	355	342	286	1.159
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các trường học	78.964	14.541	8.152	13.148	15.023	7.077	4.072	11.641	5.310
-	Chi quản lý hành chính	5.820	-	-	-	1.455	-	1.455	1.455	1.455
	Kinh phí mua xe ô tô	5.820				1.455		1.455	1.455	1.455
-	Quốc phòng	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000	-
	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ	2.000							2.000	
-	Chi khác	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng tuyến phố đi bộ và chỉnh trang đô thị chuẩn bị lễ kỷ niệm 10 năm thành lập thành phố Bắc Kạn	3.000	3.000							

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
1.2	Chi đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	43.367	808	5.424	4.293	10.102	5.184	5.395	5.119	7.042
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	23.773	101	2.816	1.889	7.221	2.406	2.974	2.100	4.266
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	19.594	707	2.608	2.404	2.881	2.778	2.421	3.019	2.776
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	27.629	361	3.690	3.477	4.196	4.697	2.980	4.529	3.699
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	12.477	20	1.510	1.444	1.970	2.366	1.422	1.938	1.807
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	15.152	341	2.180	2.033	2.226	2.331	1.558	2.591	1.892
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	6.535	180	274	295	308	367	2.326	359	2.426
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	3.096						1.512		1.584
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	3.439	180	274	295	308	367	814	359	842
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	9.203	267	1.460	521	5.598	120	89	231	917
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	8.200	81	1.306	445	5.251	40	40	162	875
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	1.003	186	154	76	347	80	49	69	42
1.3	Hỗ trợ chi đầu tư thực hiện chương trình nhiệm vụ	91.862	700	46.200	11.100	12.300	6.200	5.000	5.962	4.400
	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chung xã	8.000		1.000	1.000	2.000	1.500	500	1.000	1.000
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Chợ Mới thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm	2.000			2.000					
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	1.500	200	200	200	300	200	200	200	
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	73.962	500	45.000	5.500	10.000	4.500	2.800	4.762	900
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Chợ Mới thực hiện: Trường Mầm non Như Cỏ	2.400			2.400					

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Ngân Sơn thực hiện: Đường từ Di tích Coong Tát đến thôn Bán Duồm B, xã Thượng Ân	1.500						1.500		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Pác Nặm thực hiện: Sửa chữa, mở rộng chợ bò xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2.500								2.500
2	TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	852.960	17.582	103.794	86.669	128.034	100.750	147.851	90.104	178.176
2.1	Chi thực hiện các chương trình nhiệm vụ	14.148	1.356	1.332	2.049	4.650	1.974	785	1.377	625
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9.123	716	707	1.419	4.025	1.349	160	747	
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	1.025	140	125	130	125	125	125	130	125
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	4.000	500	500	500	500	500	500	500	500
2.2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	838.812	16.226	102.462	84.620	123.384	98.776	147.066	88.727	177.551
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	400.998	1.966	50.834	32.556	68.979	39.504	74.470	34.487	98.202
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	437.814	14.260	51.628	52.064	54.405	59.272	72.596	54.240	79.349
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	505.507	4.886	64.165	64.302	69.781	84.122	67.722	72.120	78.409
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	202.416	349	24.721	23.660	32.588	38.695	23.241	31.252	27.910
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	303.091	4.537	39.444	40.642	37.193	45.427	44.481	40.868	50.499
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	217.882	6.007	9.128	9.883	10.287	12.220	77.554	11.969	80.834
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	103.212						50.420		52.792
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	114.670	6.007	9.128	9.883	10.287	12.220	27.134	11.969	28.042
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	115.423	5.333	29.169	10.435	43.316	2.434	1.790	4.638	18.308
	+ <i>Vốn đầu tư</i>	95.370	1.617	26.113	8.896	36.391	809	809	3.235	17.500
	+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	20.053	3.716	3.056	1.539	6.925	1.625	981	1.403	808

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị tính: Triệu Đồng*

STT	Danh mục công trình	Kinh phí phân bổ năm 2024
	Tổng cộng	38.368
A	Các huyện, thành phố	4.000
1	Huyện Na Ri	500
2	Huyện Chợ Đồn	500
3	Huyện Ngân Sơn	500
4	Huyện Bạch Thông	500
5	Huyện Pác Nặm	500
6	Huyện Chợ Mới	500
7	Huyện Ba Bể	500
8	Thành phố Bắc Kạn	500
B	Sở Giao thông vận tải	34.368
1	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km50+00-Km58+500 và Km60+00- Km63+100 ĐT.256	1.104,82
2	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km8+00; Km25+00 - Km27+00 và cải tạo đường cong đoạn Km0+300 - Km0+400; Km0+800 - Km0+900 ĐT.253B	5.000
3	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km3+00 - Km4+00; Km5+800 - Km6+500; Km7+900 - Km9+900; Km11+600 - Km12+00; Km13+00 - Km14+100; Km14+200 - Km14+600; Km16+00 - Km16+300; Km16+800 - Km17+100; Km18+400 - Km19+00 ĐT.254B	9.000
4	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km12+00 - Km15+00; Km23+00 - Km23+500; Km38+00 - Km42+00 và cải tạo đường cong đoạn Km3+150 - Km3+900 ĐT.256	10.263,18
STT	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km39+450 - Km40+00; Km41+100 - Km42+00; Km42+550 - Km43+300; Km44+700 - Km45+250; Km51+400 - Km52+00; Km53+00 - Km54+400; Km57+450 - Km57+550; Km60+00 - Km61+200; Km61+800 - Km62+00; Km63+00 - Km63+350 và cải tạo đường cong đoạn Km46+650 - Km46+900 ĐT.258B	9.000

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1 vị: Triệu đ

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Định mức	Khoản bảo vệ rừng										Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên			Trồng cây phân tán	
				Rừng phòng hộ					Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					Diện tích (ha)	Tổng chi phí bảo vệ (300.000 đồng/ha/năm)	Chi phí quản lý (7% chi phí BV)	Diện tích (Quy đổi tương đương 1.000 cây/ha)	Tổng chi phí (5 triệu đồng/ha)
				Diện tích (ha)	Tổng chi phí khoán bảo vệ (300.000 đồng/ha/năm)	Trong đó		Chi phí quản lý (7% chi phí khoán BV)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí khoán bảo vệ (300.000 đồng/ha/năm)	Trong đó		Chi phí quản lý (7% chi phí khoán BV)					
						CP lập HS khoán bảo vệ (50.000 đồng/ha)	CP nhân công khoán bảo vệ				CP lập HS khoán bảo vệ (50.000 đồng/ha)	CP nhân công khoán bảo vệ						
A	B	$1=4+7+9+12+14+15+17$	2	3	$4=2*3$	$5=0,05*3$	$6=4-5$	$7=7\%*4$	8	$9=2*8$	$10=0,05*9$	$11=9-10$	$12=7\%*9$	13	$14=13*2$	$15=7\%*14$	16	$17=2*16$
	TỔNG CỘNG	10.392		9.641,52	2.891	45	2.846	202	10.671,32	3.071	227	2.844	215	9.949,09	2.985	120	181,50	908
1	Huyện Bạch Thông	707		175,64	53	0	53	4	1.717,35	386	86	301	27	738,71	222	16		
2	Huyện Chợ Đồn	4.025		4.620,96	1.386	32	1.354	97	5.359,53	1.608	115	1.493	113	2.557,92	767	54		
3	Huyện Chợ Mới	1.419		1.425,62	426	2	424	30	1.471,36	440	2	438	31,04	1.416,15	424,85	29,74	7,50	37,50
4	Huyện Na Rì	1.349		1.002,96	301	3	298	21	1.439,68	432	23	408	30				113,00	565
5	Thành phố Bắc Kạn	716		1.205,40	362	8	353	25	314,79	94	1	94	7	305,93	92	6	26,00	130
6	Huyện Ngân Sơn	160		334,51	100	0	100	7	147,78	44	0	44	3	13,99	4,20	0,5		
7	Huyện Ba Bể	747		876,43	263	0	263	18	220,83	66	0	66	5	684,75	205	14	35,00	175
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	1.269												4.231,64	1.269			
	Chỉ tiết																	
	DIỆN TÍCH THIẾT KẾ MỚI 2024	1.603		893,62	266	45	222	19	4.539,37	1.231	227	1.004	86					
1	Huyện Bạch Thông	413	0,225						1.717,35	386	86	301	27					
2	Huyện Chợ Đồn	946	0,300	641,08	192	32	160	13	2.304,35	691	115	576	48					
3	Huyện Chợ Mới	19	0,250	37,40	9	2	7	1	32,99	8	2	7	1					
4	Huyện Na Rì	167	0,300	50,14	15	3	13	1	469,68	141	23	117	10					
5	Thành phố Bắc Kạn	58	0,300	165,00	50	8	41	3	15,00	5	1	4	0					
	DIỆN TÍCH CHUYÊN TIẾP	7.881		8.747,90	2.624		2.624	184	6.131,95	1.840		1.840	129	9.949,09	2.985	120		
1	Huyện Bạch Thông	294	0,300	175,64	53		53	4						738,71	222	16		
2	Huyện Chợ Đồn	3.079	0,300	3.979,88	1.194		1.194	84	3.055,18	917		917	64	2.557,92	767	54		
3	Huyện Chợ Mới	1.362	0,300	1.388,22	416		416	29	1.438,37	432		432	30	1.416,15	425	30		
4	Huyện Na Rì	617	0,300	952,82	286		286	20	970,00	291		291	20					
5	Thành phố Bắc Kạn	528	0,300	1.040,40	312		312	22	299,79	90		90	6	305,93	92	6		
6	Huyện Ngân Sơn	160	0,300	334,51	100		100	7	147,78	44		44	3	13,99	4	0,5		
7	Huyện Ba Bể	572	0,300	876,43	263		263	18	220,83	66		66	5	684,75	205	14		
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	1.269	0,300											4.231,64	1.269			
	TRỒNG CÂY PHÂN TÁN NĂM 2024	908															181,50	908
1	Huyện Chợ Mới	38	5,000														7,50	38
2	Huyện Na Rì	565	5,000														113,00	565
3	Thành phố Bắc Kạn	130	5,000														26,00	130
4	Huyện Ba Bể	175	5,000														35,00	175

Ghi chú: Nguồn kinh phí trung ương cấp bổ sung có mục tiêu thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp là 10.597 triệu đồng, kinh phí đã phân bổ chi tiết là 10.392 triệu đồng, kinh phí còn lại chưa phân bổ là 205 triệu đồng